CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX
DN: C=VN, S=Thành phố Hồ Chí Minh, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301444263
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.07.17 15:43:20 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX**
*VIETNAM NATIONAL CHEMICAL GROUP*
***LIX DETERGENT JOINT STOCK COMPANY***

Số: 26/2026/CBTT-HĐQT
*No: 26/2026/CBTT-HĐQT*

V/v CBTT Báo cáo tài chính quý II/2026
*Re: Financial Statements for QII/2026*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
***SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM***
***Independence – Freedom - Happiness***

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 7 năm 2026*
*Ho Chi Minh City, July 17,2026*

# CÔNG BỐ THÔNG TIN
# INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

*To:* - *The State Securities Commission of Vietnam;*
- *The Vietnam Exchange;*
- *The Ho Chi Minh Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX**
   *Name of organization:* ***LIX DETERGENT JOINT STOCK COMPANY***
   - Mã chứng khoán/Mã thành viên: LIX
     *Stock code: LIX*
   - Địa chỉ: Số 3 đường số 2, Khu phố 28, Phường Linh Xuân, TP. HCM, VN
     *Address: No.3, Street no. 02, Quarter 28, Linh Xuan Ward, Ho Chi Minh City, VN*
   - Điện thoại liên hệ: 028.38966803
     *Telephone: 028.38966803*
2. Nội dung thông tin công bố:
   *Contents of disclosure:*

Công ty Cổ phần Bột giặt LIX xin trân trọng thông báo toàn văn Báo cáo tài chính quý II/2026.

*Lix Detergent Joint Stock Company respectfully announces that Financial Statements for QII/2026.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày **17/07/2026** tại đường dẫn **www.lixco.com.**

*This information was published on the website of Lix Detergent Joint Stock Company on July 17, 2026, at the following link: www.lixco.com*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin đã công bố.

*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./.*

**Đại diện tổ chức**
Người Ủy quyền Công bố Thông tin
***Representative of the organization***
*Persons Authorized to Disclose Information*




**Lê Đình Vỹ**
***Le Dinh Vy***

***Tài liệu đính kèm/ Attached document:***
- Báo cáo tài chính quý II/2026
- *Financial Statements for QII/2026.*

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX**
Số 3 đường số 2, KP28, P.Linh Xuân, TP.HCM, VN
ĐT: (028) 38966803 – 38964072 FAX: (84.28) 38967522
Email : P.ketoan@lixco.com Website : www.lixco.com

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## 6 THÁNG NĂM 2026

## (TOÀN CÔNG TY)

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX (Tổng hợp)

Địa chỉ: Khu phố 28, P.Linh Xuân, TP. HCM

Mẫu số B01-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

## Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **1.073.108.975.381** | **1.112.998.173.533** |
| **I . Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.1** | **98.812.577.898** | **359.413.539.541** |
| 1. Tiền | 111 | | 58.812.577.898 | 51.413.539.541 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 40.000.000.000 | 308.000.000.000 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | **V2** | **153.000.000.000** | **86.000.000.000** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 123 | | 153.000.000.000 | 86.000.000.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*) | 124 | | | - |
| 5. Đầu tư ngắn hạn khác | 125 | | | - |
| 6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*) | 126 | | | - |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **363.578.593.506** | **257.835.113.564** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 337.131.687.230 | 242.448.463.637 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4a | 17.605.960.714 | 8.979.565.677 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác | 135 | V.5a | 8.840.945.562 | 6.407.084.250 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 136 | | - | - |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý | 137 | | - | - |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **374.707.981.510** | **343.489.689.588** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.6 | 374.707.981.510 | 343.489.689.588 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 142 | | - | - |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **160** | | **83.009.822.467** | **66.259.830.840** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | V.10a | 9.962.915.467 | 4.110.900.133 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 162 | | 69.134.568.406 | 57.783.066.262 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 163 | | 3.912.338.594 | 4.365.864.445 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 164 | | | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 165 | | - | - |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **495.760.487.558** | **500.293.608.136** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX (Tổng hợp)

Địa chỉ: Khu phố 28, P.Linh Xuân, TP. HCM

Mẫu số B01-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

## Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu dài hạn khác | 215 | | - | - |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 216 | | - | - |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **425.980.235.131** | **435.646.248.544** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 389.976.560.556 | 399.038.402.009 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *923.348.907.968* | *902.183.142.294* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế (*)* | *223* | | *(533.372.347.412)* | *(503.144.740.285)* |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| *- Nguyên giá* | *225* | | - | - |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế (*)* | *226* | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9 | 36.003.674.575 | 36.607.846.535 |
| *- Nguyên giá* | *228* | | *54.389.873.118* | *54.389.873.118* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế (*)* | *229* | | *(18.386.198.543)* | *(17.782.026.583)* |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **240** | | | - |
| *- Nguyên giá* | 241 | | - | - |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế (*)* | 242 | | - | - |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **1.301.601.201** | **1.001.601.201** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 251 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | V.7 | 1.301.601.201 | 1.001.601.201 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **260** | | **55.000.000.000** | **55.000.000.000** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 261 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 262 | | 55.000.000.000 | 55.000.000.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 263 | | - | - |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*) | 264 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 265 | | - | - |
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*) | 266 | | | |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **270** | | **13.478.651.226** | **8.645.758.391** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | V.10b | 8.409.961.415 | 3.577.068.580 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 272 | V.17 | 5.068.689.811 | 5.068.689.811 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 273 | | | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 274 | | | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)** | **280** | | **1.568.869.462.939** | **1.613.291.781.669** |

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX (Tổng hợp)

Địa chỉ: Khu phố 28, P.Linh Xuân, TP. HCM

Mẫu số B01-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

## Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **581.050.880.216** | **574.785.472.947** |
| **I. NỢ NGẮN HẠN** | **310** | | **572.490.301.251** | **566.731.355.402** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 317.962.865.508 | 329.239.731.460 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13 | 9.839.278.176 | 44.510.136.620 |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | | | 0 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.14 | 14.038.322.287 | 26.255.213.474 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 47.907.533.345 | 70.984.237.220 |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | V.15 | 99.000.462.687 | 25.343.449.055 |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 317 | | | |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn | 319 | | | |
| 109. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | V.16a | 7.174.694.015 | 4.956.430.663 |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | V.11 | 55.000.000.000 | 55.000.000.000 |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 322 | | | |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 21.567.145.233 | 10.442.156.910 |
| 14. Quỹ bình ổn giá | 324 | | - | - |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 325 | | - | - |
| **II. NỢ DÀI HẠN** | **330** | | **8.560.578.965** | **8.054.117.545** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn | 333 | | | |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 335 | | - | - |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Phải trả dài hạn khác | 338 | V.16b | 8.560.578.965 | 8.054.117.545 |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 339 | | | |
| 10. Trái phiếu chuyển đổi | 340 | | - | - |
| 11. Cổ phiếu ưu đãi | 341 | | - | - |

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX (Tổng hợp)

Địa chỉ: Khu phố 28, P.Linh Xuân, TP. HCM

Mẫu số B01-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

## Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 342 | | - | - |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn | 343 | | - | - |
| 14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 344 | | - | - |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | **V18** | **987.818.582.723** | **1.038.506.308.722** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 648.000.000.000 | 648.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 648.000.000.000 | 648.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*) | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 237.819.553.662 | 157.895.380.014 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 101.999.029.061 | 232.610.928.708 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a | | 21.904.044.981 | 232.610.928.708 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 420b | | 80.094.984.080 | |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)** | **440** | | **1.568.869.462.939** | **1.613.291.781.669** |

Phê duyệt , ngày 10 tháng 07 năm 2026

| NGƯỜI LẬP | KẾ TOÁN TRƯỞNG | NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Yến Phương | Phạm Thị Kim Hồng | Cao Thành Tín |

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Bột giặt Lix
Địa chỉ: Phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh
Tổng hợp

Mẫu số B 02 - DN
( Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính )

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
## Kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

Đơn vị tính : đồng

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | QUÍ II | | LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 1.044.411.685.314 | 750.549.567.931 | 1.894.922.758.094 | 1.437.693.306.687 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 14.838.452.516 | 31.923.800.487 | 27.139.147.990 | 59.543.961.907 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02) | 10 | VI.3 | 1.029.573.232.798 | 718.625.767.444 | 1.867.783.610.104 | 1.378.149.344.780 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.4 | 774.497.717.092 | 552.855.228.029 | 1.425.109.673.467 | 1.060.129.178.839 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 20 = 10 - 11) | 20 | | 255.075.515.706 | 165.770.539.415 | 442.673.936.637 | 318.020.165.941 |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21 | | | | | |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | VI.5 | 5.059.699.850 | 16.004.724.583 | 10.455.567.271 | 20.240.432.143 |
| 8. Chi phí tài chính | 23 | VI.6 | 1.256.402.211 | 1.467.264.567 | 2.673.264.925 | 2.651.255.287 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 24 | | 959.863.013 | 959.863.013 | 1.909.178.081 | 1.909.178.081 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.9 | 165.446.189.424 | 64.686.763.926 | 258.126.877.495 | 124.627.848.022 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.9 | 42.983.860.577 | 49.756.190.418 | 92.636.614.822 | 95.066.035.645 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20+21+22 - (23+25+26) } | 30 | | 50.448.763.344 | 65.865.045.087 | 99.692.746.666 | 115.915.459.130 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 15.357.912 | 328.693.596 | 1.188.143.704 | 391.052.199 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 385.465.818 | 20.814.424 | 762.160.270 | 65.348.458 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32 ) | 40 | | (370.107.906) | 307.879.172 | 425.983.434 | 325.703.741 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50 = 30 + 40 ) | 50 | | 50.078.655.438 | 66.172.924.259 | 100.118.730.100 | 116.241.162.871 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.11 | 10.015.731.088 | 11.202.451.398 | 20.023.746.020 | 21.216.099.120 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.11 (**) | | | | |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 40.062.924.350 | 54.970.472.861 | 80.094.984.080 | 95.025.063.751 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 557 | 774 | 1.113 | 1.317 |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | 0 | 0 | 0 | 0 |

Phê duyệt, ngày 10 tháng 07 năm 2026

| NGƯỜI LẬP | KẾ TOÁN TRƯỞNG | NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Yến Phương | Phạm Thị Kim Hồng | Cao Thành Tín |

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Bột giặt Lix
Địa chỉ: Phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh
TỔNG HỢP

Mẫu số B 03 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
## (Theo phương pháp gián tiếp )
## Kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 06 THÁNG NĂM 2026 | 06 THÁNG NĂM 2025 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | | ***100.118.730.100*** | ***116.241.162.871*** |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản*** | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | V.8,9 | 31.258.638.468 | 29.636.149.816 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 0 | |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (16.903.063) | 297.695.643 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính | 05 | | (8.097.759.988) | (17.138.842.857) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 1.909.178.081 | 1.909.178.081 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | |
| ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | | ***125.171.883.598*** | ***130.945.343.554*** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (109.557.073.430) | 44.753.667.475 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (31.218.291.922) | (24.189.455.145) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 20.914.056.251 | 31.843.976.145 |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ | 12 | | (10.684.908.169) | (2.833.640.085) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | | |
| - Chi phí đi vay đã trả | 14 | | | (11.000.000.000) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | V.14 | (32.729.399.074) | (20.743.383.712) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (9.497.721.756) | (17.853.501.000) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | | ***(47.601.454.502)*** | ***130.923.007.232*** |
| | | | | |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | V.8,9 | (42.333.063.883) | (15.953.312.382) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 1.660.000 | 20.588.815 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (67.000.000.000) | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 06 THÁNG NĂM 2026 | 06 THÁNG NĂM 2025 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 6.476.475.342 | 17.415.347.945 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | ***(102.854.928.541)*** | ***1.482.624.378*** |
| | | | | |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | V.11 | 0 | 0 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | V.11 | 0 | 0 |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (110.160.000.000) | (110.160.000.000) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | ***(110.160.000.000)*** | ***(110.160.000.000)*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)** | **50** | | **(260.616.383.043)** | **22.245.631.610** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **359.413.539.541** | **373.276.791.759** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 15.421.400 | (41.392.494) |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)** | **70** | **V.1** | **98.812.577.898** | **395.481.030.875** |

Phê duyệt , ngày 10 tháng 07 năm 2026

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Yến Phương | | Cao Thành Tín |

Mẫu số B 09 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
# 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

---

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

**1 . Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần, trong đó Nhà nước giữ 51% vốn.

**2 . Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất và thương mại.

**3. Ngành nghề kinh doanh:** Sản xuất chất tẩy rửa tổng hợp và mỹ phẩm; Sản xuất các loại hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); Kinh doanh bất động sản (trừ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn liền với hạ tầng); Bán buôn lốp xe; Kinh doanh các loại hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), bao bì. Kinh doanh xuất nhập khẩu (trừ xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyềnphân phối). Bán buôn chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế. Bán buôn phân bón; Bán buôn sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi; Sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (không hoạt động tại trụ sở).

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** chu kỳ của Công ty không quá 12 tháng

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

**+ Tên: Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Bột Giặt Lix tại Bình Dương**

Địa chỉ: A-6 , A-12 KCN Đại Đăng, Phường Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**+ Tên: Công Ty Cổ Phần Bột Giặt Lix - Chi nhánh tại Bắc Ninh**

Địa chỉ: Lô II - 1.1, KCN Quế Võ 2, Phường Đào Viên, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

**+ Tên: Công Ty Cổ Phần Bột Giặt Lix - VPĐD Tại TP.HCM**

Địa chỉ: LD-02.05, Toàn nhà Lexington, 67 Mai Chí Thọ, P. Bình Trưng, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**+ Tên: Công ty Cổ phần Bột giặt Lix - Địa điểm kinh doanh tại Thành phố Hà Nội**

Địa chỉ: Số nhà 820-822 đường La Thành, Phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối kỳ báo cáo:** 1.103 lao động

**8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

**9. Thuyết minh các thông tin khác trên báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan**

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

**1. Kỳ kế toán năm:** bắt đầu từ ngày 01/01/2026 và kết thúc vào ngày 31/12/2026

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** đồng VN

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:**

**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**

Báo cáo tài chính đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

**IV . Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng:**

**1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: không có**

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.**

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**: Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua. Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

- **Các khoản đầu tư vào công ty liên kết:** Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở

hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhân hàng tồn kho: Giá thực tế.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**7. Nguyên tắc kế toán và các khấu hao TSCĐ hữu hình,TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính và BĐS đầu tư:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ ( hữu hình , vô hình , thuê tài chính ):

Nguyên giá = Giá mua (trước VAT) + Thuế (nếu có) + Chi phí

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình, thuê tài chính: Theo phương pháp đường thẳng.

**8. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ:**

- Công cụ, dụng cụ: được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm
- Tiền thuê đất: được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê đất

**9. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán và ghi nhận chi phí phải trả:**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

**10. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận:**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua và khi có thông báo chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

**11. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:**

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được

ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm: được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại. Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

**14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu, hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của năm nay.
- Nếu khoản chiết khấu, hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của năm sau.

**15. Nguyên tắc kế toán chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang

thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**16. Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được

quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.**

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính**

**1. Tiền và tương đương tiền** **Đơn vị tính: đồng**

| Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ không bị hạn chế sử dụng | **Cuối kỳ 30.06.2026** | **Đầu năm 01.01.2026** |
|---|---|---|
| **- Tiền mặt** | **2.919.909.060** | **3.869.039.100** |
| **- Tiền gửi không kỳ hạn** | **55.892.668.838** | **47.544.500.441** |
| + Tại NH TMCP Công Thương Việt Nam | 48.979.359.863 | 42.748.004.767 |
| + Tại NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam | 6.041.997.603 | 4.510.507.427 |
| + Tại các Ngân hàng khác | 871.311.372 | 285.988.247 |
| **- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng)** | **40.000.000.000** | **308.000.000.000** |
| + Tại NH TMCP Công Thương Việt Nam | - | 198.000.000.000 |
| + Tại NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam | 40.000.000.000 | 110.000.000.000 |
| **Cộng** | **98.812.577.898** | **359.413.539.541** |

| **2. Các khoản đầu tư tài chính** | **Cuối kỳ 30.06.2026** | | **Đầu năm 01.01.2026** | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Giá gốc** | **Giá trị có thể thu hồi** | **Giá gốc** | **Giá trị có thể thu hồi** | **Giá trị dự phòng** |
| - Tiền gởi có kỳ hạn 6 tháng | | | | | |
| + Tại NH TMCP Công Thương Việt Nam | 98.000.000.000 | 98.000.000.000 | 53.000.000.000 | 53.000.000.000 | |
| + Tại NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | |
| + Tại NH TMCP Hàng Hải Việt Nam | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 23.000.000.000 | 23.000.000.000 | |
| **Cộng** | **153.000.000.000** | **153.000.000.000** | **86.000.000.000** | **86.000.000.000** | |

| 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | Cuối kỳ 30.06.2026 | | Đầu năm 01.01.2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị ghi sổ | Giá trị có thể thu hồi |
| **a . Phải thu của khách hàng ngắn hạn** | **337.131.687.230** | **337.131.687.230** | **242.253.601.177** | **242.253.601.177** |
| - Liên hiệp HTX TM TP.Hồ Chí Minh | 37.245.760.796 | 37.245.760.796 | 37.870.339.766 | 37.870.339.766 |
| - Cty TNHH Sản xuất Hoàng Nam | 21.908.029.414 | 21.908.029.414 | 13.356.615.338 | 13.356.615.338 |
| - Cty TNHH Nhựa Vô Song | 85.249.989.268 | 85.249.989.268 | 34.350.386.012 | 34.350.386.012 |
| - Cty CP DV TM TH Wincommerce | 11.692.279.882 | 11.692.279.882 | 20.677.116.242 | 20.677.116.242 |
| - Cty TNHH MM Mega Market (Việt Nam) | 11.632.660.945 | 11.632.660.945 | 12.843.670.431 | 12.843.670.431 |
| - Cty CP TM Bách hóa Xanh | 30.485.258.587 | 30.485.258.587 | 24.145.561.569 | 24.145.561.569 |
| - Toyota Tsusho Corporation | 24.791.220.418 | 24.791.220.418 | 16.906.786.253 | 16.906.786.253 |
| - Các khách hàng khác | 114.126.487.920 | 114.126.487.920 | 82.103.125.566 | 82.103.125.566 |
| **b . Phải thu của KH là các bên liên quan** | **0** | **0** | **194.862.460** | **194.862.460** |
| - Trung tâm TM và Dịch vụ Hóa Chất | | 0 | 190.111.000 | 190.111.000 |
| - Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội | 0 | 0 | 4.751.460 | 4.751.460 |
| **Cộng** | **337.131.687.230** | **337.131.687.230** | **242.448.463.637** | **242.448.463.637** |

| 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn | Cuối kỳ 30.06.2026 | | Đầu năm 01.01.2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị ghi sổ | Giá trị có thể thu hồi |
| **a. Trả trước cho nhà cung cấp** | **17.605.960.714** | **17.605.960.714** | **8.979.565.677** | **8.979.565.677** |
| - Cty TNHH Giải pháp Tân Trường Phát | 369.000.000 | 369.000.000 | 369.000.000 | 369.000.000 |
| - Cty CP TV XD và Môi Trường Địa Hóa | 1.885.800.000 | 1.885.800.000 | 0 | 0 |
| - Cty CP Dược phẩm Naturco Việt Nam | 4.749.412.438 | 4.749.412.438 | 3.285.535.427 | 3.285.535.427 |
| - Cty TNHH TT Quảng cáo Hải Âu | 2.020.238.000 | 2.020.238.000 | 0 | 0 |
| - Cty TNHH SX và XNK Cơ khí Hoa Vinh | 0 | 0 | 980.000.000 | 980.000.000 |
| - Cty TNHH TM - KT Song Hiệp Lợi | 0 | 0 | 2.859.335.250 | 2.859.335.250 |
| - Các nhà cung cấp khác | 8.581.510.276 | 8.581.510.276 | 1.485.695.000 | 1.485.695.000 |
| **Cộng** | **17.605.960.714** | **17.605.960.714** | **8.979.565.677** | **8.979.565.677** |

| 5. Phải thu khác | Cuối kỳ 30.06.2026 | | Đầu năm 01.01.2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị ghi sổ | Giá trị có thể thu hồi |
| **a. Ngắn hạn** | **8.840.945.562** | **8.840.945.562** | **6.407.084.250** | **6.407.084.250** |
| - Ký cược, ký quỹ | 114.549.000 | 114.549.000 | 98.549.000 | 98.549.000 |
| - Tạm ứng | 912.000.000 | 912.000.000 | 0 | 0 |
| - Phải thu khác | 7.814.396.562 | 7.814.396.562 | 6.308.535.250 | 6.308.535.250 |
| **b. Dài hạn** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| - Ký cược, ký quỹ | 0 | 0 | | 0 |

| 6. Hàng tồn kho | Cuối kỳ 30.06.2026 | | Đầu năm 01.01.2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Hàng mua đang đi đường | 12.382.396.276 | 0 | 5.029.986.256 | 0 |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 285.411.776.379 | 0 | 195.078.875.978 | 0 |
| - Công cụ, dụng cụ | 7.549.427.549 | 0 | 7.486.887.103 | 0 |
| - Chi phí SX , KD dở dang | 7.853.232.278 | 0 | 5.893.894.880 | 0 |
| - Thành phẩm | 50.527.353.006 | 0 | 117.934.841.305 | 0 |
| - Hàng hóa | 10.983.796.022 | 0 | 12.065.204.066 | 0 |
| **Cộng** | **374.707.981.510** | **0** | **343.489.689.588** | **0** |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

| 7. Xây dựng cơ bản dở dang | Cuối kỳ 30.06.2026 | | Đầu năm 01.01.2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị còn lại | Giá trị thuần có thể thu hồi | Giá trị còn lại | Giá trị thuần có thể thu hồi |
| + Phí tư vấn lập hồ sơ, báo cáo kiểm định, thiết kế bản vẽ | 1.301.601.201 | 1.301.601.201 | 1.001.601.201 | 1.001.601.201 |
| **Cộng** | **1.301.601.201** | **1.301.601.201** | **1.001.601.201** | **1.001.601.201** |

| 8. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị d.cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **331.368.566.669** | **514.950.841.189** | **34.612.924.762** | **21.250.809.674** | | **902.183.142.294** |
| - Mua trong năm | 926.016.360 | 19.745.859.435 | 133.000.000 | 787.749.260 | | **21.592.625.055** |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | | **0** |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 283.394.381 | | 143.465.000 | | **426.859.381** |
| **Số dư cuối kỳ** | **332.294.583.029** | **534.413.306.243** | **34.745.924.762** | **21.895.093.934** | **0** | **923.348.907.968** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | **0** |
| **Số dư đầu năm** | **166.713.249.866** | **301.501.416.565** | **22.102.419.487** | **12.827.654.367** | | **503.144.740.285** |
| - Khấu hao trong năm | 8.572.556.296 | 19.288.211.295 | 1.625.833.182 | 1.167.865.735 | | **30.654.466.508** |
| - GTCL thanh lý, nhượng bán | | | | | | **0** |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 283.394.381 | | 143.465.000 | | **426.859.381** |
| **Số dư cuối kỳ** | **175.285.806.162** | **320.506.233.479** | **23.728.252.669** | **13.852.055.102** | **0** | **533.372.347.412** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | **0** |
| - Tại ngày đầu năm | 164.655.316.803 | 213.449.424.624 | 12.510.505.275 | 8.423.155.307 | | 399.038.402.009 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 157.008.776.867 | 213.907.072.764 | 11.017.672.093 | 8.043.038.832 | | 389.976.560.556 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị d.cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| - Tại ngày đầu năm | 68.831.844.475 | 117.476.243.257 | 12.898.940.006 | 6.391.866.757 | | 205.598.894.495 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 68.609.141.619 | 129.781.664.110 | 14.918.661.188 | 6.681.095.393 | | 219.990.562.310 |

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

| 9. Tăng, giảm TSCĐ vô hình: | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền bằng sáng chế | Phần mềm vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **54.261.691.300** | | | **128.181.818** | | **54.389.873.118** |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | | | | | | 0 |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | | | | | | 0 |
| - Mua trong năm | | | | | | 0 |
| - Chuyển sang CCDC | | | | | | 0 |
| **Số dư cuối kỳ** | **54.261.691.300** | | | **128.181.818** | | **54.389.873.118** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **17.655.063.411** | | | **126.963.172** | | **17.782.026.583** |
| - Khấu hao trong năm | 602.953.314 | | | 1.218.646 | | 604.171.960 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| **Số dư cuối kỳ** | **18.258.016.725** | | | **128.181.818** | | **18.386.198.543** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 36.606.627.889 | 0 | 0 | 1.218.646 | | 36.607.846.535 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 36.003.674.575 | 0 | 0 | 0 | | 36.003.674.575 |

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền bằng sáng chế | Phần mềm vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| - Tại ngày đầu năm | 0 | 0 | 0 | 128.181.818 | | 128.181.818 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 0 | 0 | 0 | 128.181.818 | 0 | 128.181.818 |

| 10. Chi phí chờ phân bổ | Cuối kỳ 30.06.2026 | Đầu năm 01.01.2026 |
|---|---|---|
| **a . Ngắn hạn** | **9.962.915.467** | **4.110.900.133** |
| - Mua bảo hiểm | 3.378.755.421 | 1.380.322.862 |
| - Công cụ, dụng cụ | 1.833.721.616 | 1.766.098.108 |
| - Các khoản khác | 4.750.438.430 | 964.479.163 |
| **b . Dài hạn** | **8.409.961.415** | **3.577.068.580** |
| - Công cụ, dụng cụ | 601.867.901 | 0 |
| - Các khoản khác | 7.808.093.514 | 3.577.068.580 |

| 11. Vay ngắn hạn | Cuối kỳ 30.06.2026 | Phát sinh 06 tháng đầu năm 2026 | | Đầu năm 01.01.2026 |
|---|---|---|---|---|
| | | Tăng | Giảm | |
| - Vay khác | 55.000.000.000 | | | 55.000.000.000 |
| **Cộng** | **55.000.000.000** | | | **55.000.000.000** |

| 12. Phải trả người bán | Cuối kỳ 30.06.2026 | Đầu năm 01.01.2026 |
|---|---|---|
| **a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn** | **309.385.960.188** | **308.113.634.164** |
| - Cty TNHH Công Nghiệp Soft | 2.018.007.000 | 6.650.898.120 |
| - Cty TNHH UIC Việt Nam | 48.331.181.520 | 67.088.677.680 |
| - Công ty TNHH Manuchar Việt Nam | 12.257.109.000 | 6.226.457.040 |
| - CN Cty Cổ Phần Tico | 3.887.034.480 | 3.372.120.720 |
| - Chevron Philips Chemical Asia PTE.LTD | 37.751.313.600 | 9.237.555.113 |
| - Công ty TNHH SX &TM Nhật Tân | 5.754.072.114 | 11.887.031.821 |
| - Toyota Tsusho Corporation (TTC) | 6.173.082.115 | 3.833.042.335 |
| - Cty TNHH Kinh doanh và Xây dựng Kim Long | 0 | 20.937.209.823 |
| - Cty Cổ phần Hóa chất Đại Dương Xanh | 4.069.579.725 | 7.685.101.411 |
| - Cty Cổ phần Thương mại Phạm Phan | 17.278.809.495 | 9.066.994.016 |
| - Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Thành Phú | 15.160.915.112 | 23.891.837.673 |
| - Công ty TNHH Tayca (Việt Nam) | 22.973.662.800 | 5.444.366.400 |
| - Công ty TNHH Nhựa Vô Song | 12.458.716.479 | 7.206.785.363 |
| - Công ty TNHH Hoàng Nam | 7.949.351.279 | 8.791.320.653 |
| - Các khách hàng khác | 113.323.125.469 | 116.794.235.996 |
| **b . Phải trả người bán là các bên liên quan** | **8.576.905.320** | **21.126.097.296** |
| - Công ty Cổ phần Vật tư Và XNK Hóa Chất | 0 | 313.391.160 |
| - Cty CP XNK Hóa Chất Miền Nam | 6.163.705.800 | 16.209.196.200 |
| - Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội | 0 | 46.656.000 |
| - Cty CP Hóa Chất Việt Trì | 0 | 309.553.920 |
| - Cty CP Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam | 2.413.199.520 | 4.247.300.016 |
| **Cộng** | **317.962.865.508** | **329.239.731.460** |

| 13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | Cuối kỳ 30.06.2026 | Đầu năm 01.01.2026 |
|---|---|---|
| - Chip Mong Group., Ltd. | 0 | 23.687.092.214 |
| - Kitayamashoji Corporation | 998.603.206 | 0 |
| - Super Sierra Market Supply OPC | 0 | 506.825.020 |
| - Các khách hàng khác | 8.840.674.970 | 20.316.219.386 |
| **Cộng** | **9.839.278.176** | **44.510.136.620** |

| 14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Số đầu năm 01.01.2026 | Số phải nộp 06 tháng đầu năm 2026 | Số đã nộp 06 tháng đầu năm 2026 | Số cuối kỳ 30.06.2026 |
|---|---|---|---|---|
| **a. Phải nộp :** | **26.255.213.474** | **51.556.169.826** | **63.773.061.013** | **14.038.322.287** |
| **I.THUẾ** | **23.043.038.124** | **49.201.759.025** | **59.850.474.862** | **12.394.322.287** |
| - Thuế giá trị gia tăng | 321.518.612 | 6.461.409.268 | 4.404.336.681 | 2.378.591.199 |
| - Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | 0 | 10.127.707.309 | 10.127.707.309 | 0 |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | 0 | 1.839.678.032 | 1.839.678.032 | 0 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 22.721.384.142 | 20.023.746.020 | 32.729.399.074 | 10.015.731.088 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 135.370 | 8.650.706.123 | 8.650.841.493 | 0 |
| - Thuế nhà thầu | 0 | | | 0 |
| - Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 0 | 52.174.785 | 52.174.785 | 0 |
| - Tiền thuê đất | 0 | 2.046.337.488 | 2.046.337.488 | 0 |
| - Thuế môn bài | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **II.CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC** | **3.212.175.350** | **2.354.410.801** | **3.922.586.151** | **1.644.000.000** |
| - Các khoản phí, lệ phí | 3.212.175.350 | 1.725.814.960 | 3.293.990.310 | 1.644.000.000 |
| - Các khoản phải nộp khác | 0 | 628.595.841 | 628.595.841 | 0 |
| **Cộng** | **26.255.213.474** | **51.556.169.826** | **63.773.061.013** | **14.038.322.287** |
| **b . Phải thu** | | | | |
| - Tiền thuê đất | 2.132.410.470 | | (2.046.337.488) | 86.072.982 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 2.233.453.975 | | 1.592.811.637 | 3.826.265.612 |
| **Cộng** | **4.365.864.445** | **0** | **(453.525.851)** | **3.912.338.594** |

| 15. Chi phí phải trả | Cuối kỳ 30.06.2026 | Đầu năm 01.01.2026 |
|---|---|---|
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép | | |
| - Các khoản trích trước khác | 99.000.462.687 | 25.343.449.055 |
| **Cộng** | **99.000.462.687** | **25.343.449.055** |

| 16. Phải trả khác | Cuối kỳ 30.06.2026 | Đầu năm 01.01.2026 |
|---|---|---|
| **a. Ngắn hạn:** | | |
| **Phải trả các tổ chức và cá nhân khác** | **854.968.001** | **545.882.730** |
| - Kinh phí công đoàn | 498.730.290 | 390.033.500 |
| - Cổ tức | 0 | 0 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 356.237.711 | 155.849.230 |
| **Phải trả các bên liên quan** | **6.319.726.014** | **4.410.547.933** |
| - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam - Cổ tức | 0 | 0 |
| - Tập đoàn Vingroup - Chi phí lãi vay | 6.319.726.014 | 4.410.547.933 |
| **Cộng** | **7.174.694.015** | **4.956.430.663** |
| **b. Dài hạn:** | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 8.560.578.965 | 8.054.117.545 |
| **Cộng** | **8.560.578.965** | **8.054.117.545** |

| 17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | Cuối kỳ 30.06.2026 | Đầu năm 01.01.2026 |
|---|---|---|
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 5.068.689.811 | 5.068.689.811 |
| **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại** | **5.068.689.811** | **5.068.689.811** |

## 18. Vốn chủ sở hữu

### a. Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

| | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Qũy đầu tư phát triển | Chênh lệch tỷ giá | LNST chưa phân phối và các quỹ | Cộng |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 6 | 7 | |
| **Số dư đầu năm trước** | **648.000.000.000** | **0** | **0** | **97.441.219.809** | **0** | **191.522.666.529** | **936.963.886.338** |
| - Tăng vốn trong năm trước | | | | | | | 0 |
| - Lãi trong năm trước | | | | | | 95.025.063.751 | 95.025.063.751 |
| - Trích quỹ ĐTPT | | | | 60.454.160.205 | | (60.454.160.205) | 0 |
| - Trích quỹ KT, phúc lợi | | | | | | (20.508.011.735) | (20.508.011.735) |
| - Thanh toán cổ tức 2024 bằng tiền | | | | | | (77.760.000.000) | (77.760.000.000) |
| **Số dư cuối kỳ** | **648.000.000.000** | **0** | **0** | **157.895.380.014** | **0** | **127.825.558.340** | **933.720.938.354** |
| **Số dư đầu năm nay** | **648.000.000.000** | **0** | **0** | **157.895.380.014** | **0** | **232.610.928.708** | **1.038.506.308.722** |
| - Tăng vốn trong năm nay | | | | | | | 0 |
| - Lãi trong năm nay | | | | | | 80.094.984.080 | 80.094.984.080 |
| - Trích quỹ ĐTPT | | | | 79.924.173.648 | | (79.924.173.648) | 0 |
| - Trích quỹ KT, phúc lợi | | | | | | (20.622.710.079) | (20.622.710.079) |
| - Thanh toán cổ tức | | | | | | (110.160.000.000) | (110.160.000.000) |
| **Số dư cuối kỳ** | **648.000.000.000** | **0** | **0** | **237.819.553.662** | **0** | **101.999.029.061** | **987.818.582.723** |

| **b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu** | **Cuối kỳ 30.06.2026** | **Đầu năm 01.01.2026** |
|---|---|---|
| - Vốn góp của Nhà nước | 330.480.000.000 | 330.480.000.000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 317.520.000.000 | 317.520.000.000 |
| **Cộng** | **648.000.000.000** | **648.000.000.000** |

| **c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận** | **Cuối kỳ 30.06.2026** | **Đầu năm 01.01.2026** |
|---|---|---|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 648.000.000.000 | 648.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | | 0 |
| + Vốn góp giảm trong năm | 0 | 0 |
| + Vốn góp cuối năm | 648.000.000.000 | 648.000.000.000 |
| - Cổ tức và lợi nhuận đã chia | 110.160.000.000 | 0 |

| d. Cổ phiếu | Cuối kỳ 30.06.2026 | Đầu năm 01.01.2026 |
|---|---|---|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 64.800.000 | 64.800.000 |
| - Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng | 64.800.000 | 64.800.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 64.800.000 | 64.800.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | 64.800.000 | 64.800.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | 10.000 đồng | 10.000 đồng |

| đ. Cổ tức | Cuối kỳ 30.06.2026 | Đầu năm 01.01.2026 |
|---|---|---|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận | | |

| e. Các quỹ của doanh nghiệp | Cuối kỳ 30.06.2026 | Đầu năm 01.01.2026 |
|---|---|---|
| - Qũy đầu tư phát triển | 237.819.553.662 | 157.895.380.014 |
| - Qũy dự phòng tài chính | | |
| - Qũy khác thuộc vốn chủ sở hữu | | |

| 19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán | Cuối kỳ 30.06.2026 | Đầu năm 01.01.2026 |
|---|---|---|
| **a. Ngoại tệ các loại** | | |
| - USD | 868.698,30 | 505.134,82 |
| - EUR | 3.520,08 | 3.519,33 |
| **b. Nợ khó đòi đã xử lý** | **1.192.429.695** | **1.192.429.695** |
| - Tại TP.HCM | 719.357.115 | 719.357.115 |
| - Tại CN Hà Nội | 473.072.580 | 473.072.580 |

* Nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi: hầu hết các khách hàng trong danh sách nợ khó đòi đã rời khỏi địa điểm kinh doanh và không có khả năng thanh toán nợ.

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

ĐVT : đồng

| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | Số PS 06TĐ Năm 2026 | Số PS 06TĐ Năm 2025 |
| **a. Doanh thu** | | |
| - Doanh thu sản phẩm | 1.728.735.218.094 | 1.385.714.831.443 |
| - Doanh thu hoạt động khác | 166.187.540.000 | 51.978.475.244 |
| **Cộng** | **1.894.922.758.094** | **1.437.693.306.687** |
| **b. Doanh thu từ các bên liên quan** | | |
| **- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội** | **1.887.305.600** | **492.548.460** |
| + Bán vật tư, chi phí xử lý hàng | 1.887.305.600 | 492.548.460 |
| **- Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam** | **7.869.980** | **0** |
| + Bán bột giặt, chất tẩy rửa lỏng | 7.869.980 | 0 |
| **- Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam** | **18.384.464** | **0** |
| + Bán bột giặt, chất tẩy rửa lỏng | 18.384.464 | 0 |
| **- Trung tâm Thương mại và Dịch vụ Hóa chất** | **361.268.729** | **0** |
| + Bán bột giặt, chất tẩy rửa lỏng, phí hỗ trợ vận hành | 361.268.729 | |
| **Cộng** | **2.274.828.773** | **492.548.460** |

| 2. Các khoản giảm trừ | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | Số PS 06TĐ Năm 2026 | Số PS 06TĐ Năm 2025 |
| - Chiết khấu thương mại | 22.914.447.248 | 58.319.143.189 |
| - Hàng bán bị trả lại | 4.224.700.742 | 1.224.818.718 |
| - Giảm giá hàng bán | | |
| **Cộng** | **27.139.147.990** | **59.543.961.907** |

| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | Số PS 06TĐ Năm 2026 | Số PS 06TĐ Năm 2025 |
| - Doanh thu sản phẩm | 1.701.869.576.989 | 1.326.170.869.536 |
| - Doanh thu hoạt động khác | 165.914.033.115 | 51.978.475.244 |
| **Cộng** | **1.867.783.610.104** | **1.378.149.344.780** |

| 4. Giá vốn hàng bán | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | Số PS 06TĐ Năm 2026 | Số PS 06TĐ Năm 2025 |
| - Giá vốn của sản phẩm đã bán | 1.270.142.265.379 | 1.011.887.739.226 |
| - Giá vốn của hoạt động khác đã cung cấp | 154.967.408.088 | 48.241.439.613 |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán | | |
| **Cộng** | **1.425.109.673.467** | **1.060.129.178.839** |

| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | Số PS 06TĐ Năm 2026 | Số PS 06TĐ Năm 2025 |
| - Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 8.096.099.988 | 6.185.789.042 |
| - Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 30.292.508 | 25.667.798 |
| - Lãi bán ngoại tệ | 1.455.650.000 | 1.325.549.936 |
| - Lãi chênh lệch tỉ giá | 856.621.712 | 1.703.425.367 |

| | | |
|---|---|---|
| - Lãi chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 16.903.063 | 0 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 0 | 11.000.000.000 |
| **Cộng :** | **10.455.567.271** | **20.240.432.143** |

| **6. Chi phí tài chính** | **Năm nay** | **Năm trước** |
|---|---|---|
| | **Số PS 06TĐ Năm 2026** | **Số PS 06TĐ Năm 2025** |
| - Lãi tiền vay | 1.909.178.081 | 1.909.178.081 |
| - Lỗ chênh lệch tỉ giá | 764.086.844 | 444.381.563 |
| - Lỗ chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 0 | 297.695.643 |
| **Cộng :** | **2.673.264.925** | **2.651.255.287** |

| **7. Thu nhập khác** | **Năm nay** | **Năm trước** |
|---|---|---|
| | **Số PS 06TĐ Năm 2026** | **Số PS 06TĐ Năm 2025** |
| - Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 1.660.000 | 391.052.199 |
| - Thu từ nợ khó đòi đã xử lý | | |
| - Các khoản khác | 1.186.483.704 | |
| **Cộng :** | **1.188.143.704** | **391.052.199** |

| **8. Chi phí khác** | **Năm nay** | **Năm trước** |
|---|---|---|
| | **Số PS 06TĐ Năm 2026** | **Số PS 06TĐ Năm 2025** |
| - Lỗ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | 46.946.185 |
| - Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | 0 |
| - Các khoản nộp về thuế | 238.595.841 | 16.774.723 |
| - Các khoản khác | 523.564.429 | 1.627.550 |
| **Cộng :** | **762.160.270** | **65.348.458** |

| **9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp** | **Năm nay** | **Năm trước** |
|---|---|---|
| | **Số PS 06TĐ Năm 2026** | **Số PS 06TĐ Năm 2025** |
| **a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ** | **92.636.614.822** | **95.066.035.645** |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 36.290.386.064 | 32.651.761.775 |
| - Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng quản lý | 8.784.256.469 | 10.303.159.532 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.129.919.468 | 4.955.658.286 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 2.291.064.122 | 4.711.393.159 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.279.224.536 | 7.554.669.254 |
| - Các khoản chi phí khác | 31.861.764.163 | 34.889.393.639 |
| **b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ** | **258.126.877.495** | **124.627.848.022** |
| - Chi phí nhân viên | 25.865.134.313 | 17.739.551.387 |
| - Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng | 7.078.230.395 | 4.827.755.878 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.800.695.848 | 2.255.446.657 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 139.059.133.460 | 68.591.743.433 |
| - Các khoản chi phí khác | 83.323.683.479 | 31.213.350.667 |

| 10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | Số PS 06TĐ Năm 2026 | Số PS 06TĐ Năm 2025 |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.097.329.415.433 | 919.102.345.471 |
| - Chi phí nhân công | 155.654.613.126 | 131.029.340.936 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 31.258.638.468 | 29.636.149.816 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 153.166.029.995 | 79.889.608.054 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 126.144.218.670 | 76.854.709.806 |
| **Cộng :** | **1.563.552.915.692** | **1.236.512.154.083** |

| 11. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | Số PS 06TĐ Năm 2026 | Số PS 06TĐ Năm 2025 |
| - Lợi nhuận kế toán trước thuế | 100.118.730.100 | 116.241.162.871 |
| - Thuế tính ở thuế suất thuế TNDN hiện hành | 20% | 20% |
| - Thu nhập không chịu thuế | | 11.000.000.000 |
| - Chi phí không được khấu trừ | | 0 |
| - Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước | | 0 |
| - Chi phí thuế TNDN | 20.023.746.020 | 21.216.099.120 |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành | 20.023.746.020 | 21.216.099.120 |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**) | - | - |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*) | **20.023.746.020** | **21.216.099.120** |

| (**) Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | Số PS 06TĐ Năm 2026 | Số PS 06TĐ Năm 2025 |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ | | |
| các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ | | |
| việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ | | |
| các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ | | |
| khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ | | |
| việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | |

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường: 0 đồng

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường: 0 đồng

**VIII . Những thông tin khác**

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

**1 . Giao dịch với các bên liên quan**

**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Không phát sinh nghiệp vụ kế toán

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Không phát sinh nghiệp vụ kế toán

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau: (bao gồm tiền lương, tiền thưởng của năm tài chính 2025 được thực chi vào quý 1 năm 2026)

| | Họ và tên | 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2026 | 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2025 |
|---|---|---|---|
| **Thù lao, phụ cấp của Hội đồng quản trị** | | | |
| Chủ tịch - bổ nhiệm ngày 29/04/2021 | Phạm Quốc Đại | 250.333.333 | 280.333.333 |
| Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | Cao Thành Tín | 138.000.000 | 156.000.000 |
| Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc | Bùi Công Thản | 108.000.000 | 123.000.000 |
| Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc | Lê Đình Vỹ | 108.000.000 | 123.000.000 |
| Thành viên - bổ nhiệm ngày 24/04/2026 | Nguyễn Thanh Tân | 36.000.000 | 0 |
| Thành viên - miễn nhiệm ngày 25/04/2025 | Hà Phước Dư | 0 | 72.000.000 |
| **Thù lao, phụ cấp của Ban kiểm soát** | | | |
| Trưởng ban | Trương Thị Trâm | 108.000.000 | 108.000.000 |
| Thành viên | Phạm Thị Huyền | 104.333.333 | 120.333.333 |
| Thành viên | Nguyễn Thị Thúy Vân | 87.000.000 | 87.000.000 |
| **Tiền lương, tiền thưởng, khác của Ban điều hành** | | | |
| Tổng Giám đốc | Cao Thành Tín | 1.683.333.334 | 1.527.810.250 |
| Phó Tổng Giám đốc | Bùi Công Thản | 1.479.950.000 | 1.338.979.250 |
| Phó Tổng Giám đốc | Lê Đình Vỹ | 1.480.250.000 | 1.338.979.250 |
| Kế toán trưởng | Phạm Thị Kim Hồng | 1.399.005.211 | 1.288.484.372 |
| Giám đốc kinh doanh | Hà Phước Dư | 0 | 1.406.400.651 |
| **Tiền lương, tiền thưởng, khác của Ban kiểm soát** | | | |
| Trưởng ban | Trương Thị Trâm | 504.577.596 | 497.410.976 |
| Thành viên | Nguyễn Thị Thúy Vân | 575.814.416 | 552.763.215 |
| **Tiền lương, tiền thưởng của TP. Kiểm toán nội bộ** | | | |
| Trưởng phòng Kiểm toán nội bộ | Đào Châu Minh Khang | 554.665.749 | 568.762.597 |
| **TỔNG CỘNG** | | **8.617.262.972** | **9.589.257.227** |

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| - Tập Đoàn Hóa Chất Việt Nam | Công ty mẹ |
| - Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| - Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa Chất | " |
| - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam | " |
| - Công ty Cổ phần Vật tư Và XNK Hóa Chất | " |
| - Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì | " |
| - Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam | " |
| - Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam | " |
| - Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam | " |
| - Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội | " |
| - Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền | " |
| - Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng | " |
| - Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que Hàn | " |
| - Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao | " |
| - Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam | " |
| - Trung tâm Thương mại và Dịch vụ Hóa chất | Chi nhánh công ty mẹ |
| - Công ty TNHH Xalivico | Công ty liên kết |
| - Tập đoàn Vingroup - Công ty cổ phần | Liên quan với công ty liên kết |

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

| MUA HÀNG, THANH TOÁN VÀ THU TIỀN | 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2026 | 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2025 |
|---|---|---|
| **- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam** | | |
| + Mua Sulfate, tripoly | 19.898.465.000 | 12.409.029.000 |
| + Thanh toán tiền mua hàng | 31.535.253.900 | 15.629.967.980 |
| **- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam** | | |

| | | |
|---|---|---|
| + Mua Javel, Soude lỏng | 10.371.672.000 | 13.877.007.000 |
| + Thanh toán tiền mua hàng | 13.035.506.256 | 16.874.744.040 |
| **- Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì** | | |
| + Mua Soude 32% | 788.698.800 | 1.113.997.600 |
| + Thanh toán tiền mua hàng | 1.161.348.624 | 1.242.561.600 |
| **- Công ty Cổ phần Vật tư Và XNK Hóa Chất** | | |
| + Mua Silicate | 584.555.000 | 306.933.000 |
| + Thanh toán tiền mua hàng | 944.710.560 | 417.608.460 |
| **- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội** | | |
| + Mua vật tư, xà bông thơm | 189.540.000 | 353.519.760 |
| + Thanh toán tiền mua hàng | 251.359.200 | 206.559.936 |
| + Thu tiền bán hàng | 2.043.041.508 | 513.564.480 |
| **- Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam** | | |
| + Thu tiền bán hàng | 19.855.222 | 0 |
| **- Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam** | | |
| + Thu tiền bán hàng | 8.499.578 | 0 |
| **- Trung tâm Thương mại và Dịch vụ Hóa chất** | | |
| + Thu tiền bán hàng | 580.281.226 | 0 |
| | | |
| **GIAO DỊCH KHÁC** | **06 THÁNG ĐẦU NĂM 2026** | **06 THÁNG ĐẦU NĂM 2025** |
| **- Tập đoàn Vingroup - Công ty cổ phần** | | |
| + Lãi vay | 1.909.178.081 | 1.909.178.081 |
| **- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam** | | |
| + Chia cổ tức | 56.181.600.000 | 39.657.600.000 |

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan: việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận" (2):

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

**Thông tin về bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực xuất khẩu và khu vực nội địa.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

| | Khu vực xuất khẩu | Khu vực nội địa | Cộng |
|---|---|---|---|
| **06 THÁNG ĐẦU NĂM 2026** | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 427.904.379.946 | 1.439.879.230.158 | 1.867.783.610.104 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | - | - | - |
| ***Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ*** | ***427.904.379.946*** | ***1.439.879.230.158*** | ***1.867.783.610.104*** |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 101.415.450.564 | 341.258.486.073 | 442.673.936.637 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | (350.763.492.317) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | 91.910.444.320 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 10.455.567.271 |
| Chi phí tài chính | | | (2.673.264.925) |
| Thu nhập khác | | | 1.188.143.704 |
| Chi phí khác | | | (762.160.270) |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | - | - | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | (20.023.746.020) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | - |
| ***Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp*** | | | ***80.094.984.080*** |
| ***Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác*** | | | ***28.880.527.673*** |
| ***Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn*** | - | - | ***33.713.648.251*** |
| ***Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ( trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn )*** | - | - | |

| | Khu vực xuất khẩu | Khu vực nội địa | Cộng |
|---|---|---|---|
| **06 THÁNG ĐẦU NĂM 2025** | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 196.491.451.462 | 1.181.657.893.318 | 1.378.149.344.780 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | - | - | - |
| ***Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ*** | ***196.491.451.462*** | ***1.181.657.893.318*** | ***1.378.149.344.780*** |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 45.342.142.516 | 272.678.023.425 | 318.020.165.941 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | (219.693.883.667) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | 98.326.282.274 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 20.240.432.143 |
| Chi phí tài chính | | | (2.651.255.287) |
| Thu nhập khác | | | 391.052.199 |
| Chi phí khác | | | (65.348.458) |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | - | - | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | (21.216.099.120) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | - |
| ***Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp*** | | | ***95.025.063.751*** |
| ***Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác*** | | | ***17.053.362.780*** |
| ***Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn*** | | | ***32.289.198.750*** |
| ***Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)*** | | | |

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

| | Khu vực xuất khẩu | Khu vực nội địa | Cộng |
|---|---|---|---|
| **Số cuối kỳ** | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | - | - | - |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận | 354.720.384.109 | 1.056.080.389.019 | 1.410.800.773.128 |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | | | 158.068.689.811 |
| ***Tổng tài sản*** | | | ***1.568.869.462.939*** |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | - | - | - |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận | 140.672.084.362 | 418.811.650.621 | 559.483.734.983 |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | | | 21.567.145.233 |
| ***Tổng nợ phải trả*** | | | ***581.050.880.216*** |
| **Số đầu năm** | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | | | |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận | 286.608.826.512 | 1.180.614.265.346 | 1.467.223.091.858 |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | | | 146.068.689.811 |
| ***Tổng tài sản*** | | | ***1.613.291.781.669*** |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | | | |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận | 110.239.387.900 | 454.103.928.137 | 564.343.316.037 |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | | | 10.442.156.910 |
| ***Tổng nợ phải trả*** | | | ***574.785.472.947*** |

**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 01: Bán thành phẩm

- Lĩnh vực 02: Hoạt động khác

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

| | 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2026 | 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2025 |
|---|---|---|
| - Lĩnh vực 1: Bán thành phẩm | 1.701.869.576.989 | 1.326.179.117.745 |
| - Lĩnh vực 2: Hoạt động khác | 165.914.033.115 | 51.970.227.035 |
| **Cộng** | **1.867.783.610.104** | **1.378.149.344.780** |

Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

| | Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | | Tài sản bộ phận | |
|---|---|---|---|---|---|
| | 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2026 | 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2025 | | 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2026 | 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2025 |
| - Lĩnh vực 1: Bán thành phẩm | 26.315.088.722 | 16.410.277.806 | - Lĩnh vực 1: Bán thành phẩm | 1.285.480.235.500 | 1.280.466.394.517 |
| - Lĩnh vực 2 : Hoạt động khác | 2.565.438.951 | 643.084.974 | - Lĩnh vực 2 : Hoạt động khác | 125.320.537.628 | 50.178.839.603 |
| **Cộng** | **28.880.527.673** | **17.053.362.780** | | **1.410.800.773.128** | **1.330.645.234.120** |

**5. Quản lý rủi ro tài chính**

***Tổng quan***

Hoạt động của công ty phát sinh các rủi ro tài chính như sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán - Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Tổng Giám đốc phê duyệt.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

*Phải thu khách hàng*

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành quy chế bán hàng và các quy định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, định mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng, Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ quy chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng Kế toán thường xuyên theo dõi công nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với phải thu khách hàng là thấp.

*Tiền gửi ngân hàng*

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (Xem thuyết minh về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán (Bao gồm gốc và lãi) theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Số cuối kỳ** | | | | |
| - Vay và nợ | 55.000.000.000 | 0 | | 55.000.000.000 |
| - Phải trả người bán | 317.962.865.508 | 0 | | 317.962.865.508 |
| - Các khoản phải trả khác | 105.676.426.412 | 8.560.578.965 | | 114.237.005.377 |
| **Cộng** | **478.639.291.920** | **8.560.578.965** | **0** | **487.199.870.885** |

| Số đầu năm | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| - Vay và nợ | 55.000.000.000 | 0 | | 55.000.000.000 |
| - Phải trả người bán | 329.239.731.460 | 0 | | 329.239.731.460 |
| - Các khoản phải trả khác | 29.909.846.218 | 8.054.117.545 | | 37.963.963.763 |
| **Cộng** | **414.149.577.678** | **8.054.117.545** | **0** | **422.203.695.223** |

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá nguyên vật liệu. Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, nguyên giá vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc là luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ và sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có nguồn gốc ngoại tệ của công ty như sau:

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | **USD** | **EUR** | **USD** | **EUR** |
| - Tiền và khoản tương đương tiền | 868.698,30 | 3.520,08 | 505.134,82 | 3.519,33 |
| - Phải thu khách hàng | 1.791.439,50 | | 985.043,85 | |
| - Phải thu khác | 328,00 | | 163,24 | |
| - Phải trả người bán | (1.952.841,90) | | (758.241,90) | |
| - Các khoản phải trả khác | (311.405,47) | (3.297,93) | (290.009,47) | (3.297,93) |
| **Nợ thuần có gốc ngoại tệ** | **396.218,43** | **222,15** | **442.090,54** | **221,40** |

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất cố định.

*Rủi ro về giá nguyên vật liệu*

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

***Tài sản đảm bảo***

*Tài sản thế chấp cho đơn vị khác*

Công ty không thế chấp tài sản nào cho đơn vị khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và tại ngày 30 tháng 06 năm 2026.

*Tài sản thế chấp của đơn vị khác*

Công ty không có tài sản thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và tại ngày 30 tháng 06 năm 2026.

**6. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

***Tài sản tài chính***

| | Giá trị ghi sổ | | | Giá trị hợp lý | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 98.812.577.898 | 0 | 359.413.539.541 | 98.812.577.898 | 359.413.539.541 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 153.000.000.000 | 0 | 86.000.000.000 | 153.000.000.000 | 86.000.000.000 |
| Phải thu khách hàng | 337.131.687.230 | 0 | 242.448.463.637 | 337.131.687.230 | 242.448.463.637 |
| Các khoản phải thu khác | 7.928.945.562 | 0 | 6.407.084.250 | 7.928.945.562 | 6.407.084.250 |
| **Cộng** | **596.873.210.690** | **0** | **694.269.087.428** | **596.873.210.690** | **694.269.087.428** |

*Nợ phải trả tài chính*

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|---|---|---|---|---|
| | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
| Vay và nợ | 55.000.000.000 | 55.000.000.000 | 55.000.000.000 | 55.000.000.000 |
| Phải trả người bán | 317.962.865.508 | 329.239.731.460 | 317.962.865.508 | 329.239.731.460 |
| Các khoản phải trả khác | 114.237.005.377 | 37.963.963.763 | 114.237.005.377 | 37.963.963.763 |
| **Cộng** | **487.199.870.885** | **422.203.695.223** | **487.199.870.885** | **422.203.695.223** |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

* Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

* Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

Phê duyệt, ngày 10 tháng 07 năm 2026

| NGƯỜI LẬP | KẾ TOÁN TRƯỞNG | NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Yến Phương | Phạm Thị Kim Hồng | Cao Thành Tín |

M.S.D.N: 0301444263 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX * THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

LIX DETERGENT JS COMPANY
No.3, Street No.2, Quater 28, Linh Xuan Ward, HCMC, VN
Phone: (028) 38966803 – 38964072 Fax: (84.28) 38967522
Email: P.ketoan@lixco.com Website: www.lixco.com

# COMBINED FINANCIAL STATEMENTS

**FOR THE FIRST 6 MONTHS OF THE FISCAL YEAR ENDING 31 DECEMBER 2026**

Reporting entity: LIX DETERGENT J.S.C (Combined)

Address: Quarter 28, Linh Xuan Ward, Ho Chi Minh City

Form B01 - DN

(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Minister of Finance)

# STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

## As at June 30, 2026

Unit: VND

| ASSETS | Code | Note | Ending balance | Beginning of the year |
|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| **A - CURRENT ASSETS** | **100** | | **1.073.108.975.381** | **1.112.998.173.533** |
| **I. Cash and cash equivalents** | **110** | **V.1** | **98.812.577.898** | **359.413.539.541** |
| 1. Cash | 111 | | 58.812.577.898 | 51.413.539.541 |
| 2. Cash equivalents | 112 | | 40.000.000.000 | 308.000.000.000 |
| **II. Short-term financial investments** | **120** | **V2** | **153.000.000.000** | **86.000.000.000** |
| 1. Trading securities | 121 | | 0 | 0 |
| 2. Provisions for devaluation of trading securities (*) | 122 | | 0 | 0 |
| 3. Held-to-maturity investments | 123 | | 153.000.000.000 | 86.000.000.000 |
| 4. Provision for impairment of short-term held-to-maturity investments (*) | 124 | | | 0 |
| 5. Other short-term investments | 125 | | | 0 |
| 6. Provision for impairment of other short-term investments (*) | 126 | | | 0 |
| **III. Short-term receivables** | **130** | | **363.578.593.506** | **257.835.113.564** |
| 1. Short-term trade receivables | 131 | V.3 | 337.131.687.230 | 242.448.463.637 |
| 2. Short-term prepayments to suppliers | 132 | V.4a | 17.605.960.714 | 8.979.565.677 |
| 3. Short-term inter-company receivables | 133 | | 0 | 0 |
| 4. Receivables according to the progress of construction contract | 134 | | 0 | 0 |
| 5. Other short-term receivables | 135 | V.5a | 8.840.945.562 | 6.407.084.250 |
| 6. Allowance for short-term doubtful debts (*) | 136 | | 0 | 0 |
| 7. Asset shortages pending resolution | 137 | | 0 | 0 |
| **IV. Inventories** | **140** | | **374.707.981.510** | **343.489.689.588** |
| 1. Inventories | 141 | V.6 | 374.707.981.510 | 343.489.689.588 |
| 2. Allowance for inventories (*) | 142 | | 0 | 0 |
| **V. Other current assets** | **160** | | **83.009.822.467** | **66.259.830.840** |
| 1. Short-term prepaid expenses | 161 | V.10a | 9.962.915.467 | 4.110.900.133 |
| 2. Deductible VAT | 162 | | 69.134.568.406 | 57.783.066.262 |
| 3. Taxes and other receivables from the State | 163 | | 3.912.338.594 | 4.365.864.445 |
| 4. Trading Government bonds | 164 | | | 0 |
| 5. Other current assets | 165 | | 0 | 0 |
| **B- NON-CURRENT ASSETS** | **200** | | **495.760.487.558** | **500.293.608.136** |
| **I. Long-term receivables** | **210** | | **0** | **0** |
| 1. Long-term trade receivables | 211 | | 0 | 0 |

Reporting entity: LIX DETERGENT J.S.C (Combined)

Address: Quarter 28, Linh Xuan Ward, Ho Chi Minh City

Form B01 - DN

(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Minister of Finance)

# STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

## As at June 30, 2026

Unit: VND

| ASSETS | Code | Note | Ending balance | Beginning of the year |
|---|---|---|---|---|
| 2. Long-term prepayments to suppliers | 212 | | 0 | 0 |
| 3. Working capital in affiliates | 213 | | 0 | 0 |
| 4. Long-term inter-company receivables | 214 | | 0 | 0 |
| 5. Other long-term receivables | 215 | | 0 | 0 |
| 6. Allowance for long-term doubtful debts (*) | 216 | | 0 | 0 |
| **II. Fixed assets** | **220** | | **425.980.235.131** | **435.646.248.544** |
| 1. Tangible fixed assets | 221 | V.8 | 389.976.560.556 | 399.038.402.009 |
| *- Historical cost* | *222* | | *923.348.907.968* | *902.183.142.294* |
| *- Accumulated depreciation (*)* | *223* | | *(533.372.347.412)* | *(503.144.740.285)* |
| 2. Financial leased assets | 224 | | 0 | 0 |
| *- Historical cost* | *225* | | *0* | *0* |
| *- Accumulated depreciation (*)* | *226* | | *0* | *0* |
| 3. Intangible fixed assets | 227 | V.9 | 36.003.674.575 | 36.607.846.535 |
| *- Historical cost* | *228* | | *54.389.873.118* | *54.389.873.118* |
| *- Accumulated depreciation (*)* | *229* | | *(18.386.198.543)* | *(17.782.026.583)* |
| **III. Investment property** | **240** | | | **0** |
| *- Historical cost* | 241 | | 0 | 0 |
| *- Accumulated depreciation (*)* | 242 | | 0 | 0 |
| **IV. Long-term assets in process** | **240** | | **1.301.601.201** | **1.001.601.201** |
| 1. Long-term work in process | 251 | | | |
| 2. Construction-in-progress | 252 | V.7 | 1.301.601.201 | 1.001.601.201 |
| **V. Long-term financial investments** | **260** | | **55.000.000.000** | **55.000.000.000** |
| 1. Investments in subsidiaries | 261 | | 0 | 0 |
| 2. Investments in joint ventures and associates | 262 | | 55.000.000.000 | 55.000.000.000 |
| 3. Investments in other entities | 263 | | 0 | 0 |
| 4. Provisions for devaluation of long-term financial investments (*) | 264 | | 0 | 0 |
| 5. Held-to-maturity investments | 265 | | 0 | 0 |
| 6. Impairment provision for long-term held-to-maturity investments (*) | 266 | | | |
| **VI. Other non-current assets** | **270** | | **13.478.651.226** | **8.645.758.391** |
| 1. Long-term prepaid expenses | 271 | V.10b | 8.409.961.415 | 3.577.068.580 |
| 2. Deferred income tax assets | 272 | V.17 | 5.068.689.811 | 5.068.689.811 |
| 3. Long-term equipment, materials and spare parts | 273 | | | 0 |
| 4. Other non-current assets | 274 | | | 0 |
| **TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200)** | **280** | | **1.568.869.462.939** | **1.613.291.781.669** |

# STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

## As at June 30, 2026

| LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY | Code | Note | Ending balance | Beginning of the year |
|---|---|---|---|---|
| **C - LIABILITIES** | **300** | | **581.050.880.216** | **574.785.472.947** |
| **I. Current liabilities** | **310** | | **572.490.301.251** | **566.731.355.402** |
| 1. Short-term trade payables | 311 | V.12 | 317.962.865.508 | 329.239.731.460 |
| 2. Short-term advances from customers | 312 | V.13 | 9.839.278.176 | 44.510.136.620 |
| 3. Dividends and profit payable | 313 | | | 0 |
| 4. Taxes and other obligations to the State Budget | 314 | V.14 | 14.038.322.287 | 26.255.213.474 |
| 5. Payables to employees | 315 | | 47.907.533.345 | 70.984.237.220 |
| 6. Short-term accrued expenses | 316 | V.15 | 99.000.462.687 | 25.343.449.055 |
| 7. Short-term inter-company payables | 317 | | | |
| 8. Payables according to the progress of construction contracts | 318 | | | |
| 9. Short-term unearned revenue | 319 | | | |
| 10. Other short-term payables | 320 | V.16a | 7.174.694.015 | 4.956.430.663 |
| 11. Short-term borrowings and financial leases | 321 | V.11 | 55.000.000.000 | 55.000.000.000 |
| 12. Provisions for short-term payables | 322 | | | |
| 13. Bonus and welfare funds | 323 | | 21.567.145.233 | 10.442.156.910 |
| 14. Price stabilization fund | 324 | | - | - |
| 15. Trading Government bonds | 325 | | - | - |
| **II. Non-current liabilities** | **330** | | **8.560.578.965** | **8.054.117.545** |
| 1. Long-term trade payables | 331 | | - | - |
| 2. Long-term advances from customers | 332 | | - | - |
| 3. Taxes and other obligations to the State Budget | 333 | | | |
| 4. Long-term accrued expenses | 334 | | - | - |
| 5. Inter-company payables for working capital | 335 | | - | - |
| 6. Long-term inter-company payables | 336 | | - | - |
| 7. Long-term unearned revenue | 337 | | - | - |
| 8. Other long-term payables | 338 | V.16b | 8.560.578.965 | 8.054.117.545 |
| 9. Long-term borrowings and financial leases | 339 | | | |
| 10. Convertible bonds | 340 | | - | - |
| 11. Preferred shares | 341 | | - | - |

Form B01 - DN

(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Minister of Finance)

# STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

## As at June 30, 2026

| LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY | Code | Note | Ending balance | Beginning of the year |
|---|---|---|---|---|
| 12. Deferred income tax liability | 342 | | - | - |
| 13. Provisions for long-term payables | 343 | | - | - |
| 14. Science and technology development fund | 344 | | - | - |
| **D - OWNER'S EQUITY** | **400** | **V18** | **987.818.582.723** | **1.038.506.308.722** |
| 1. Owner's equity | 411 | | 648.000.000.000 | 648.000.000.000 |
| - Ordinary shares carrying voting rights | 411a | | 648.000.000.000 | 648.000.000.000 |
| - Preferred shares | 411b | | | |
| 2. Share premiums | 412 | | - | - |
| 3. Bond conversion options | 413 | | | |
| 4. Other sources of capital | 414 | | - | - |
| 5. Treasury stocks (*) | 415 | | - | - |
| 6. Differences on asset revaluation | 416 | | - | - |
| 7. Foreign exchange differences | 417 | | - | - |
| 8. Investment and development fund | 418 | | 237.819.553.662 | 157.895.380.014 |
| 9. Other funds | 419 | | - | - |
| 10. Retained earnings | 420 | | 101.999.029.061 | 232.610.928.708 |
| - Retained earnings accumulated to the end of the previous period | 420a | | 21.904.044.981 | 232.610.928.708 |
| - Retained earnings of the current period | 420b | | 80.094.984.080 | |
| **TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY (440 = 300 + 400)** | **440** | | **1.568.869.462.939** | **1.613.291.781.669** |

Approved on July 10, 2026

| Preparer | Chief Accountant | LEGAL REPRESENTATIVE |
|---|---|---|
| Nguyen Thi Yen Phuong | Pham Thi Kim Hong | Cao Thanh Tin |

M.S.D.N: 0301444263 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Reporting entity: LIX DETERGENT J.S.C
Address: Linh Xuan Ward, Ho Chi Minh City
Combined

Form B02 - DN
(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated October 27, 2025 of the Minister of Finance)

# INCOME STATEMENT
## Accounting period from January 1 to December 31

Unit: VND

| ITEMS | CODE | NOTE | QUARTER II | | ACCUMULATED FROM BEGINNING OF YEAR TO END OF THIS QUARTER | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CURRENT YEAR | PREVIOUS YEAR | CURRENT YEAR | PREVIOUS YEAR |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Revenue from sales of goods and provisions of services | 01 | VI.1 | 1.044.411.685.314 | 750.549.567.931 | 1.894.922.758.094 | 1.437.693.306.687 |
| 2. Revenue deductions | 02 | VI.2 | 14.838.452.516 | 31.923.800.487 | 27.139.147.990 | 59.543.961.907 |
| 3. Net revenue (10 = 01- 02) | 10 | VI.3 | 1.029.573.232.798 | 718.625.767.444 | 1.867.783.610.104 | 1.378.149.344.780 |
| 4. Cost of sales | 11 | VI.4 | 774.497.717.092 | 552.855.228.029 | 1.425.109.673.467 | 1.060.129.178.839 |
| 5. Gross profit ( 20 = 10 - 11) | 20 | | 255.075.515.706 | 165.770.539.415 | 442.673.936.637 | 318.020.165.941 |
| 6. Gain/(loss) from disposal of investment property | 21 | | | | | |
| 7. Financial income | 22 | VI.5 | 5.059.699.850 | 16.004.724.583 | 10.455.567.271 | 20.240.432.143 |
| 8. Financial expenses | 23 | VI.6 | 1.256.402.211 | 1.467.264.567 | 2.673.264.925 | 2.651.255.287 |
| In which: Interest expenses | 24 | | 959.863.013 | 959.863.013 | 1.909.178.081 | 1.909.178.081 |
| 9. Selling expenses | 25 | VI.9 | 165.446.189.424 | 64.686.763.926 | 258.126.877.495 | 124.627.848.022 |
| 10. General and administration expenses | 26 | VI.9 | 42.983.860.577 | 49.756.190.418 | 92.636.614.822 | 95.066.035.645 |
| 11. Net operating profit { 30 = 20+21+22 - (23+25+26) } | 30 | | 50.448.763.344 | 65.865.045.087 | 99.692.746.666 | 115.915.459.130 |
| 12. Other income | 31 | VI.7 | 15.357.912 | 328.693.596 | 1.188.143.704 | 391.052.199 |
| 13. Other expenses | 32 | VI.8 | 385.465.818 | 20.814.424 | 762.160.270 | 65.348.458 |
| 14. Other profit (40 = 31-32 ) | 40 | | (370.107.906) | 307.879.172 | 425.983.434 | 325.703.741 |
| 15. Total accounting profit before tax ( 50 = 30 + 40 ) | 50 | | 50.078.655.438 | 66.172.924.259 | 100.118.730.100 | 116.241.162.871 |
| 16. Current income tax | 51 | VI.11 | 10.015.731.088 | 11.202.451.398 | 20.023.746.020 | 21.216.099.120 |
| 17. Deferred income tax | 52 | VI.11 (**) | | | | |
| 18. Profit after tax (60=50-51-52) | 60 | | 40.062.924.350 | 54.970.472.861 | 80.094.984.080 | 95.025.063.751 |
| 19. Basic earnings per share (*) | 70 | | 557 | 774 | 1.113 | 1.317 |
| 20. Diluted earnings per share (*) | 71 | | 0 | 0 | 0 | 0 |

Approved on July 10, 2026

| Preparer | Chief Accountant | LEGAL REPRESENTATIVE |
|---|---|---|
| Nguyen Thi Yen Phuong | Pham Thi Kim Hong | Cao Thanh Tin |

# CASH FLOW STATEMENT
## (Indirect method)
## Accounting period from January 1 to December 31

| ITEMS | Code | Note | SIX MONTHS 2026 | SIX MONTHS 2025 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **I. Cash flows from operating activities** | | | | |
| ***1. Profit before tax*** | ***01*** | | ***100.118.730.100*** | ***116.241.162.871*** |
| ***2. Adjustments*** | | | | |
| - Depreciation of fixed assets and investment property | 02 | V.8,9 | 31.258.638.468 | 29.636.149.816 |
| - Provisions and allowances | 03 | | 0 | |
| - Exchange gain/(loss) due to revaluation of monetary items in foreign currencies | 04 | | (16.903.063) | 297.695.643 |
| - Gain/(loss) from investing activities | 05 | | (8.097.759.988) | (17.138.842.857) |
| - Interest expenses | 06 | | 1.909.178.081 | 1.909.178.081 |
| - Others | 07 | | | |
| ***3. Operating profit before changes of working capital*** | ***08*** | | ***125.171.883.598*** | ***130.945.343.554*** |
| | | | | |
| - Increase/(decrease) of receivables | 09 | | (109.557.073.430) | 44.753.667.475 |
| - Increase/(decrease) of inventories | 10 | | (31.218.291.922) | (24.189.455.145) |
| - Increase/(decrease) of payables (excluding interest payables and corporate income tax payables) | 11 | | 20.914.056.251 | 31.843.976.145 |
| - Increase/(decrease) of prepaid expenses | 12 | | (10.684.908.169) | (2.833.640.085) |
| - Increase/(decrease) of trading securities | 13 | | | |
| - Interest paid | 14 | | | (11.000.000.000) |
| - Corporate income tax paid | 15 | V.14 | (32.729.399.074) | (20.743.383.712) |
| - Other cash inflows | 16 | | | |
| - Other cash outflows | 17 | | (9.497.721.756) | (17.853.501.000) |
| ***Net cash flows from operating activities*** | ***20*** | | ***(47.601.454.502)*** | ***130.923.007.232*** |
| | | | | |
| **II. Cash flows from investing activities** | | | | |
| 1. Purchases and construction of fixed assets and other non-current assets | 21 | V.8,9 | (42.333.063.883) | (15.953.312.382) |
| 2. Proceeds from disposal of fixed assets and other non-current assets | 22 | | 1.660.000 | 20.588.815 |
| 3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities | 23 | | (67.000.000.000) | |

| ITEMS | Code | Note | SIX MONTHS 2026 | SIX MONTHS 2025 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities | 24 | | | |
| 5. Investments in other entities | 25 | | | |
| 6. Withdrawals of investments in other entities | 26 | | | |
| 7. Interest earned, dividends and profits received | 27 | | 6.476.475.342 | 17.415.347.945 |
| *Net cash flows from investing activities* | *30* | | *(102.854.928.541)* | *1.482.624.378* |
| | | | | |
| **III. Cash flows from financing activities** | | | | |
| 1. Proceeds from issuing stocks and capital contributions from owners | 31 | | | |
| 2. Repayment for capital contributions | 32 | | | |
| and re-purchases of stocks already issued | | | | |
| 3. Proceeds from borrowings | 33 | V.11 | 0 | 0 |
| 4. Repayment for loan principal | 34 | V.11 | 0 | 0 |
| 5. Payments for financial leased assets | 35 | | | |
| 6. Dividends and profit paid to the owners | 36 | | (110.160.000.000) | (110.160.000.000) |
| *Net cash flows from financing activities* | *40* | | *(110.160.000.000)* | *(110.160.000.000)* |
| **Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)** | **50** | | **(260.616.383.043)** | **22.245.631.610** |
| **Beginning cash and cash equivalents** | **60** | | **359.413.539.541** | **373.276.791.759** |
| Effects of fluctuations in foreign exchange rates | 61 | | 15.421.400 | (41.392.494) |
| **Ending cash and cash equivalents ( 70 = 50 + 60 + 61 )** | **70** | **V.1** | **98.812.577.898** | **395.481.030.875** |

Approved on July 10, 2026

| Preparer | Chief Accountant | LEGAL REPRESENTATIVE |
|---|---|---|
| Nguyen Thi Yen Phuong | Pham Thi Kim Hong | Cao Thanh Tin |

# NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS
## For the first 6 months of the fiscal year ending 31 december 2026

I. Characteristics of the Company's Operations:

1. Ownership form: Joint Stock Company, with 51% owned by the government.

2. Operating field: Industrial manufacturing and trading.

3. **Business lines:** Manufacture of synthetic detergents and cosmetics; manufacture of chemicals (excluding highly hazardous chemicals); real estate business (excluding investment in the construction of cemetery infrastructure for the transfer of land use rights associated with such infrastructure); wholesale of tires; trading of chemicals (excluding highly hazardous chemicals) and packaging; import and export trading (excluding the export, import and distribution of goods on the list for which foreign investors or foreign-invested economic organizations are not permitted to exercise export, import or distribution rights); wholesale of household and medical insecticidal and disinfectant preparations; wholesale of fertilizers; wholesale of toys and games; manufacture of household and medical insecticidal and disinfectant preparations (not operating at the head office).

4. **Normal operating cycle: Normal operating cycle of the Company is within 12 months.**

5. **Characteristics of the Company's Operations during the financial year affecting the Financial Statements**

6. **Structure of the Company**

- Affiliates that are not legal entities and do accounting works dependently:

+ **Name: Lix Detergent Joint Stock Company - Binh Duong Branch**

+ Name: Lix Detergent Joint Stock Company - Binh Duong Branch

+ **Name: Lix Detergent Joint Stock Company - Bac Ninh Branch**

Address: Lot II – 1.1, Que Vo 2 Industrial Zone, Dao Vien Ward, Bac Ninh Province, Vietnam

**+ Name: Lix Detergent Joint Stock Company - Representative office in Ho Chi Minh City**

Address: LD-02.05, Lexington Building, 67 Mai Chi Tho Street, Binh Trung Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

**+ Name: Lix Detergent Joint Stock Company - Business location in Ha Noi City**

Address: No. 820–822 La Thanh Street, Giang Vo Ward, Ha Noi City, Viet Nam

7. **Number of employees as at the end of the period:** 1.103 employees

8. **Statement on the comparability of the financial statements**

9. **Disclosure of other information in the financial statements in accordance with relevant laws and regulations**

II. **Fiscal year and accounting currency:**

1. **Fiscal year:** from January 1, 2026 to December 31, 2026

2. **Accounting currency unit: Vietnamese Dong (VND)**

III. **Accounting Standards and System:**

1. **Accounting System:**

The Company applies Vietnamese Accounting Standards (VAS) and the Vietnamese Enterprise Accounting Regime issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025, as well as relevant circulars guiding the implementation of accounting standa issued by the Minister of Finance in the preparation and presentation of the combined financial statements.

2. **Statement of compliance with Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Accounting Regime**

The financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Enterprise Accounting Regime issued under

Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 by the Minister of Finance, as well as relevant circulars guiding the implementation of such standards and accounting regime in the preparation and presentation of the financial statements.

**IV. Accounting policies, accounting estimates and applicable legal regulations:**

**1. Principles for translation of financial statements prepared in foreign currencies into Vietnamese Dong: None**

**2. Exchange rates applied in accounting: Actual transaction exchange rates and book exchange rates**

**3. Principles for recognition of cash and cash equivalents:**

- Cash and cash equivalents comprise cash on hand, bank deposits, cash in transit, and short-term investments with an original maturity of no more than three (03) months from the date of acquisition, which are readily convertible into known amounts of cash and are subject to an insignificant risk of changes in value.

**4. Accounting principles for financial investments**

- Held-to-maturity investments: Investments are classified as held-to-maturity when the Company has the intention and ability to hold them until maturity. Held-to-maturity investments comprise only term deposits with banks that are held to maturity for the purpose of earning periodic interest income.

Held-to-maturity investments are initially recognized at cost, including the purchase price and directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are measured at recoverable amount.

Interest income from held-to-maturity investments arising after the acquisition date is recognized in the Statement of Profit or Loss on an accrual basis. Interest income accrued prior to the Company's acquisition is deducted from the cost of the investment at the date of purchase.

When there is objective evidence that part or all of an investment may not be recoverable and the amount of loss can be reliably measured, such loss is recognized in financial expenses for the year and directly reduces the carrying amount of the investment.

- **Investments in associates:** An associate is an entity over which the Company has significant influence but does not have control over its financial and operating policies. Significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but is not control over those policies.

Investments in associates are initially recognized at cost, including the purchase price or capital contribution plus directly attributable costs. In cases where the investment is made using non-monetary assets, the cost of the investment is measured at the fair value of the non-monetary assets at the date of the transaction.

Profits of the associate earned prior to the acquisition date are deducted from the cost of the investment.

Profits earned after the acquisition date are recognized as income.

Provision for impairment of investments in associates is recognized when the associate incurs losses, with the provision amount determined as the difference between the actual invested capital of the parties in the associate and its actual equity, multiplied by the Company's ownership interest in the associate's charter capital. In cases where the associate prepares consolidated financial statements, such consolidated financial statements are used as the basis for determining the impairment provision.

Increases or decreases in the provision for impairment of investments in associates required to be made at the end of the financial year are recognized in financial expenses.

**5. Accounting principles for receivables:**

Receivables are presented at carrying amount less allowance for doubtful debts.

The classification of receivables into trade receivables and other receivables is based on the following principles:

- Trade receivables represent amounts due from customers arising from commercial transactions in the ordinary course

of business between the Company and independent buyers.

- Other receivables represent non-commercial receivables that are not related to sales transactions. Allowance for doubtful debts is made for each doubtful receivable based on the aging of overdue debts after offsetting against payables (if any) or based on estimated losses, as follows:

- For overdue receivables:

- 30% of value for receivables overdue from 6 months to less than 1 year

- 50% of value for receivables overdue from 1 year to less than 2 years

- 70% of value for receivables overdue from 2 years to less than 3 years

- 100% of value for receivables overdue for 3 years or more

- For receivables not yet overdue but considered doubtful:

Allowance is made based on estimated recoverable losses.

Increases or decreases in the allowance for doubtful debts required at the end of the financial year are recognized in administrative expenses.

**6. Principles for recognition of inventories:**

- Principles for recognition of inventories: actual cost.

- Inventories valuation method: weighted average method.

- Inventories accounting method: perpetual method.

- Allowance for inventories is recognized for each type of inventories when their costs are higher than their net realizable values. Increases/decreases in the obligatory allowance for inventories as of the balance sheet date are recorded into costs of sales.

**7. Principles for recognition and depreciation of fixed assets, financial leased fixed assets, and investment property:**

- Principle for recognition of fixed assets (tangible, intangible, financial leases):

Historical cost = Purchase price (excluding VAT) + Taxes (if applicable) + Costs

- Depreciation method for tangible, intangible, and financial leased fixed assets: Straight-line method..

**8. Accounting principles for prepaid expenses:**

- Expenses of tools being put into use are allocated into expenses in accordance with the straight-line method for the maximum period of 2 years.

- Land rental expenses: Allocated over the lease term as specified in the land lease agreement.

**9. Accounting principles for payables to suppliers and accrued expenses:**

Payables and accrued expenses are recognized for amounts to be paid in the future relating to goods and services already received. Accrued expenses are recognized based on reasonable estimates of the amounts payable.

The classification of payables into trade payables, accrued expenses and other payables is based on the following principles:

- Trade payables represent amounts payable of a commercial nature arising from purchases of goods, services and assets

from suppliers who are independent parties to the Company.

- Accrued expenses represent amounts payable for goods and services received from suppliers or provided to customers but not yet paid due to the absence of invoices or insufficient supporting documents, as well as amounts payable to employees such as accrued annual leave, and other production and operating expenses that need to be accrued.
- Other payables represent non-commercial payables that are not related to transactions involving the purchase or sale of goods and services.

Payables and accrued expenses are classified as current or non-current in the combined balance sheet based on their remaining maturity as at the end of the financial year.

**10. Accounting principles for dividends and profit distribution payable:**

Dividends are recognized as a liability when they are approved by the General Meeting of Shareholders and when a dividend payment notice is issued by the Board of Directors.

**11. Accounting principles for deferred corporate income tax:**

- Deferred income tax represents corporate income tax payable or recoverable in the future arising from temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for tax purposes. Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences. Deferred tax assets are recognized only when it is probable that sufficient taxable profits will be available in the future against which the deductible temporary differences can be utilized.

- The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at the end of each financial year and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profits will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be utilized. Previously unrecognized deferred tax assets are reassessed at the end of each financial year and are recognized when it becomes probable that sufficient taxable profits will be available to allow the deferred tax assets to be utilized.

- Deferred tax assets and deferred tax liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset is realized or the liability is settled, based on tax rates that have been enacted or substantively enacted as at the end of the financial year.

Deferred tax is recognized in the Statement of Profit or Loss, except when it relates to items recognized directly in equity , in which case the deferred tax is also recognized directly in equity.

**12. Principles for recognition of owner's equity:**

- Owners' contributed capital is recognized based on the actual amounts contributed by shareholders.

- Principles for recognition of foreign exchange differences: Foreign exchange differences arising during the year from foreign currency transactions are recognized in financial income or financial expenses. Exchange differences arising from the revaluation of foreign currency monetary items at the end of the financial year, after offsetting gains and losses, are also recognized in financial income or financial expenses.

- Principles for recognition of undistributed earnings:

Profit after corporate income tax is distributed to shareholders after appropriations to funds in accordance with the

Company's Charter and relevant laws and regulations, and upon approval by the General Meeting of Shareholders.

The distribution of profits to shareholders takes into consideration non-cash items included in retained earnings that may affect cash flows and the Company's ability to pay dividends, such as gains arising from the revaluation of assets contributed as capital.

**13. Principles and methods for revenue recognition:**

- Revenue from sales of goods and finished products: Revenue is recognized when the significant risks and rewards of ownership, as well as the right to manage the goods and finished products, have been transferred to the buyer, and there is no longer significant uncertainty regarding payment, related costs, or the possibility of sales returns. The Company has received or will receive economic benefits from the transaction, and the costs related to the transaction can be measured reliably.

- Revenue from rendering of services: Revenue is recognized when there is no longer significant uncertainty regarding payment or related costs. In cases where services are rendered over multiple accounting periods, revenue is recognized based on the stage of completion of the service at the end of the financial year.

**14. Accounting principles for revenue deductions:**

Revenue deductions include trade discounts and sales returns arising in the same period as the sale of products and goods, which are recorded as reductions of revenue in the period in which they arise.

In cases where products or goods were sold in prior years but trade discounts or sales returns arise in the current year, revenue is reduced in accordance with the following principles:

- If such discounts or sales returns arise before the issuance date of the combined financial statements, they are recorded as reductions of revenue in the combined financial statements of the current year.
- If such discounts or sales returns arise after the issuance date of the combined financial statements, they are recorded as reductions of revenue in the combined financial statements of the following year.

**15. Accounting principles for borrowing costs:**

Borrowing costs include interest expenses and other costs incurred in connection with borrowings.

Borrowing costs are recognized as expenses when incurred. However, borrowing costs that are directly attributable to the acquisition, construction, or production of assets under construction that necessarily take a substantial period of time (more than 12 months) to get ready for their intended use or sale are capitalized as part of the cost of those assets.

For specific borrowings used for the construction of fixed assets or investment property, borrowing costs are capitalized even if the construction period is less than 12 months.

Income arising from the temporary investment of borrowings is deducted from the cost of the related assets.

For general borrowings that are partly used for the acquisition, construction, or production of qualifying assets, the amount of borrowing costs eligible for capitalization is determined based on a capitalization rate applied to the weighted average accumulated expenditures for those assets. The capitalization rate is calculated based on the weighted average interest rate

of outstanding borrowings during the year, excluding specific borrowings made for the purpose of obtaining a particular asset.

**16. Accounting principles for expenses**

Expenses are decreases in economic benefits and are recognized at the time the transaction occurs or when it is reasonably certain that they will be incurred in the future, regardless of whether payment has been made.

Expenses and the related revenues they generate are recognized simultaneously in accordance with the matching principle.

In cases where the matching principle conflicts with the prudence principle, expenses are recognized based on their substance and in accordance with accounting standards to ensure that transactions are fairly and faithfully represented.

**17. Principles and methods for recognition of current corporate income tax expense and deferred corporate income tax expense:**

***Current income tax***

Current income tax is the amount of corporate income tax calculated based on taxable income. Taxable income differs from accounting profit due to adjustments for temporary differences between accounting and tax treatments, non-deductible expenses, non-taxable income, and tax loss carryforwards.

***Deferred income tax***

Deferred income tax represents corporate income tax payable or recoverable in the future arising from temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the tax bases of such assets and liabilities. Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences. Deferred tax assets are recognized only when it is probable that sufficient taxable profits will be available in the future against which deductible temporary differences can be utilized.

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at the end of each financial year and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profits will be available to allow all or part of the deferred tax assets to be utilized. Previously unrecognized deferred tax assets are reassessed at the end of each financial year and are recognized when it becomes probable that sufficient taxable profits will be available to allow the deferred tax assets to be utilized.

Deferred tax assets and deferred tax liabilities are measured at the tax rates expected to apply in the period when the assets are realized or the liabilities are settled, based on tax rates that have been enacted or substantively enacted as at the end of the financial year. Deferred tax is recognized in the Statement of Profit or Loss, except when it relates to items recognized directly in equity, in which case it is also recognized directly in equity.

Deferred tax assets and deferred tax liabilities are offset when:

- The Company has a legally enforceable right to offset current tax assets against current tax liabilities; and
- The deferred tax assets and deferred tax liabilities relate to corporate income tax levied by the same taxation authority.

Managed by the same taxation authority:

- For the same taxable entity; or

- The Company intends to settle current income tax liabilities and current income tax assets on a net basis, or to realize the assets and settle the liabilities simultaneously in each future period in which significant amounts of deferred tax liabilities or deferred tax assets are expected to be settled or recovered.

**18. Other accounting policies and methods.**

## V. Additional information for items presented in the Statement of Financial Position

**1. Cash and cash equivalents** **Unit: VND**

| Cash and cash equivalents are not subject to any restrictions on use | End of period 30.06.2026 | Beginning of Year 01.01.2026 |
|---|---|---|
| **- Cash** | **2.919.909.060** | **3.869.039.100** |
| **- Demand deposits** | **55.892.668.838** | **47.544.500.441** |
| + At Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade | 48.979.359.863 | 42.748.004.767 |
| + At Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam. | 6.041.997.603 | 4.510.507.427 |
| + At other banks | 871.311.372 | 285.988.247 |
| **- Cash equivalents (term deposits with original maturity of no more than 03 months)** | **40.000.000.000** | **308.000.000.000** |
| + At Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade | - | 198.000.000.000 |
| + At Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam. | 40.000.000.000 | 110.000.000.000 |
| **Total** | **98.812.577.898** | **359.413.539.541** |

| **2. Held-to-maturity investments** | **End of period 30.06.2026** | | **Beginning of Year 01.01.2026** | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Original costs** | **Allowance** | **Original costs** | **Allowance** | **Provision** |
| - Six-month term bank deposits | | | | | |
| + At Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade | 98.000.000.000 | 98.000.000.000 | 53.000.000.000 | 53.000.000.000 | |
| + At Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam. | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | |
| + At Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 23.000.000.000 | 23.000.000.000 | |
| **Total** | **153.000.000.000** | **153.000.000.000** | **86.000.000.000** | **86.000.000.000** | |

| 3. Short-term trade receivables | End of period 30.06.2026 | | Beginning of year 01.01.2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Carrying amount | Recoverable amount | Carrying amount | Recoverable amount |
| **a . Short-term trade receivables** | **337.131.687.230** | **337.131.687.230** | **242.253.601.177** | **242.253.601.177** |
| - Saigon Union Of Trading Co-Operation | 37.245.760.796 | 37.245.760.796 | 37.870.339.766 | 37.870.339.766 |
| - Hoang Nam Production Company Limited | 21.908.029.414 | 21.908.029.414 | 13.356.615.338 | 13.356.615.338 |
| - Unique Plastics Co., Ltd | 85.249.989.268 | 85.249.989.268 | 34.350.386.012 | 34.350.386.012 |
| - Wincommerce General Commercial Services JSC | 11.692.279.882 | 11.692.279.882 | 20.677.116.242 | 20.677.116.242 |
| - MM Mega Market (Vietnam) Company Limited | 11.632.660.945 | 11.632.660.945 | 12.843.670.431 | 12.843.670.431 |
| - Bach Hoa Xanh Trading Joint Stock Company | 30.485.258.587 | 30.485.258.587 | 24.145.561.569 | 24.145.561.569 |
| - Toyota Tsusho Corporation | 24.791.220.418 | 24.791.220.418 | 16.906.786.253 | 16.906.786.253 |
| - Other customers | 114.126.487.920 | 114.126.487.920 | 82.103.125.566 | 82.103.125.566 |
| **b . Accounts receivable from related** | **0** | **0** | **194.862.460** | **194.862.460** |
| - Chemical Trading and Service Center | | 0 | 190.111.000 | 190.111.000 |
| - Ha Noi Soap Joint Stock Company | 0 | 0 | 4.751.460 | 4.751.460 |
| **Total** | **337.131.687.230** | **337.131.687.230** | **242.448.463.637** | **242.448.463.637** |

| 4. Short-term prepayments to suppliers | End of period 30.06.2026 | | Beginning of year 01.01.2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Carrying amount | Recoverable amount | Carrying amount | Recoverable amount |
| **a. Advances to suppliers** | **17.605.960.714** | **17.605.960.714** | **8.979.565.677** | **8.979.565.677** |
| - Truong Phat New Solution Company Limited | 369.000.000 | 369.000.000 | 369.000.000 | 369.000.000 |
| - Dia Hoa Geochemical Environment and Construction Consultancy JSC | 1.885.800.000 | 1.885.800.000 | 0 | 0 |
| - Hai Au Advertising Communication Company Limited | 2.020.238.000 | 2.020.238.000 | 0 | 0 |
| - Hoa Vinh Mechanical Manufacturing and Import-Export Company Limited | 0 | 0 | 980.000.000 | 980.000.000 |
| - Song Hiep Loi Trading and Technical Company Limited | 0 | 0 | 2.859.335.250 | 2.859.335.250 |
| - Other suppliers | 13.330.922.714 | 13.330.922.714 | 4.771.230.427 | 4.771.230.427 |
| **Total** | **17.605.960.714** | **17.605.960.714** | **8.979.565.677** | **8.979.565.677** |

| 5. Other receivables | End of period 30.06.2026 | | Beginning of year 01.01.2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Carrying amount | Recoverable amount | Carrying amount | Recoverable amount |
| **a. Short-term** | **8.840.945.562** | **8.840.945.562** | **6.407.084.250** | **6.407.084.250** |
| - Deposits | 114.549.000 | 114.549.000 | 98.549.000 | 98.549.000 |
| - Advances | 912.000.000 | 912.000.000 | 0 | 0 |
| - Other receivables | 7.814.396.562 | 7.814.396.562 | 6.308.535.250 | 6.308.535.250 |
| **b. Long-term** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| - Deposits | 0 | 0 | | 0 |

| 6. Inventories | End of period 30.06.2026 | | Beginning of year 01.01.2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Original costs | Allowance | Original costs | Allowance |
| - Goods in transit | 12.382.396.276 | 0 | 5.029.986.256 | 0 |
| - Materials and supplies | 285.411.776.379 | 0 | 195.078.875.978 | 0 |
| - Tools | 7.549.427.549 | 0 | 7.486.887.103 | 0 |
| - Work-in-process | 7.853.232.278 | 0 | 5.893.894.880 | 0 |
| - Finished goods | 50.527.353.006 | 0 | 117.934.841.305 | 0 |
| - Merchandise | 10.983.796.022 | 0 | 12.065.204.066 | 0 |
| **Total** | **374.707.981.510** | **0** | **343.489.689.588** | **0** |

- The value of inventory that is obsolete, deteriorated, or of poor quality and cannot be consumed at the end of the period; reasons and handling procedures for such inventory;

- The value of inventory pledged or mortgaged as collateral for liabilities at the end of the period.

- Reasons for additional allowance or reversals of inventory write-downs.

| 7. Assets in process: | End of period 30.06.2026 | | Beginning of year 01.01.2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Carrying amoun | Net realizable value | Carrying amoun | Net realizable value |
| + Consulting fees for document preparation, inspection reports, and design | 1.301.601.201 | 1.301.601.201 | 1.001.601.201 | 1.001.601.201 |
| **Total** | **1.301.601.201** | **1.301.601.201** | **1.001.601.201** | **1.001.601.201** |

| 8. Increase, decrease in tangible fixed assets | Buildings & structures | Machinery & equipment | Vehicles | Office equipment | Other tangible assets | Total |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Historical costs** | | | | | | |
| **Beginning balance** | **331.368.566.669** | **514.950.841.189** | **34.612.924.762** | **21.250.809.674** | | **902.183.142.294** |
| - Acquisition during the year | 926.016.360 | 19.745.859.435 | 133.000.000 | 787.749.260 | | **21.592.625.055** |
| - Completed construction | | | | | | **0** |
| - Liquidation and disposal | | 283.394.381 | | 143.465.000 | | 426.859.381 |
| **Ending balance** | **332.294.583.029** | **534.413.306.243** | **34.745.924.762** | **21.895.093.934** | **0** | **923.348.907.968** |
| **Accumulated depreciation** | | | | | | **0** |
| **Beginning balance** | **166.713.249.866** | **301.501.416.565** | **22.102.419.487** | **12.827.654.367** | | **503.144.740.285** |
| - Depreciation during the year | 8.572.556.296 | 19.288.211.295 | 1.625.833.182 | 1.167.865.735 | | **30.654.466.508** |
| - Carrying value of assets for liquidation and sale | | | | | | **0** |
| - Liquidation and disposal | | 283.394.381 | | 143.465.000 | | **426.859.381** |
| **Ending balance** | **175.285.806.162** | **320.506.233.479** | **23.728.252.669** | **13.852.055.102** | **0** | **533.372.347.412** |
| **Carrying amount** | | | | | | **0** |
| - Beginning balance | 164.655.316.803 | 213.449.424.624 | 12.510.505.275 | 8.423.155.307 | | 399.038.402.009 |
| - Ending balance | 157.008.776.867 | 213.907.072.764 | 11.017.672.093 | 8.043.038.832 | | 389.976.560.556 |

- Carrying amount of tangible fixed assets used as collateral for loans.

- The historical cost of tangible fixed assets at the end of the year fully depreciated but are still in use:

| Item | Buildings & structures | Machinery & equipment | Vehicles | Office equipment | Other tangible assets | Total |
|---|---|---|---|---|---|---|
| - At the beginning of the year | 68.831.844.475 | 117.476.243.257 | 12.898.940.006 | 6.391.866.757 | | 205.598.894.495 |
| - At the end of the period | 68.609.141.619 | 129.781.664.110 | 14.918.661.188 | 6.681.095.393 | | 219.990.562.310 |

- The historical cost of assets waiting for liquidation at the end of the year

- Commitments related to the acquire and sale of tangible fixed assets with significant future value

- Other changes in tangible fixed assets

| 9. Increase, decrease in intangible fixed assets: | Land use right | Issuance right | Copy rights, patents | Computer software | Other intangible assets | Total |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Initial costs** | | | | | | |
| **Beginning balance** | **54.261.691.300** | | | **128.181.818** | | **54.389.873.118** |
| - Created Internally | | | | | | 0 |
| - Increase from business combination | | | | | | 0 |
| - Acquisition during the year | | | | | | 0 |
| - Transferred to tools | | | | | | 0 |
| **Ending balance** | **54.261.691.300** | | | **128.181.818** | | **54.389.873.118** |
| **Accumulated amortization** | | | | | | |
| **Beginning balance** | **17.655.063.411** | | | **126.963.172** | | **17.782.026.583** |
| - Amortization during the year | 602.953.314 | | | 1.218.646 | | 604.171.960 |
| - Liquidation and disposal | | | | | | |
| **Ending balance** | **18.258.016.725** | | | **128.181.818** | | **18.386.198.543** |
| **Carrying amount** | | | | | | |
| - At the beginning of the year | 36.606.627.889 | 0 | 0 | 1.218.646 | | 36.607.846.535 |
| - At the end of the period | 36.003.674.575 | 0 | 0 | 0 | | 36.003.674.575 |

- The historical cost of tangible fixed assets at the end of the year fully depreciated but are still in use:

| Item | Land use right | Issuance right | Copy rights, patents | Computer software | Other intangible assets | Total |
|---|---|---|---|---|---|---|
| - At the beginning of the year | 0 | 0 | 0 | 128.181.818 | | 128.181.818 |
| - At the end of the period | 0 | 0 | 0 | 128.181.818 | 0 | 128.181.818 |

| 10. Prepaid expenses | End of period 30.06.2026 | Beginning of year 01.01.2026 |
|---|---|---|
| **a . Short-term** | **9.962.915.467** | **4.110.900.133** |
| - Insurance purchases | 3.378.755.421 | 1.380.322.862 |
| - Tools | 1.833.721.616 | 1.766.098.108 |
| - Other short-term prepaid expenses | 4.750.438.430 | 964.479.163 |
| **b . Long-term** | **8.409.961.415** | **3.577.068.580** |
| - Tools | 601.867.901 | 0 |
| - Other long-term prepaid expenses | 7.808.093.514 | 3.577.068.580 |

| 11. Short-term borrowings | End of period 30.06.2026 | Incurred during the first six months of 2026 | | Beginning of year 01.01.2026 |
|---|---|---|---|---|
| | | Increase | Decrease | |
| - Other borrowings | 55.000.000.000 | | | 55.000.000.000 |
| **Total** | **55.000.000.000** | | | **55.000.000.000** |

| 12. Trade payables | End of period 30.06.2026 | Beginning of year 01.01.2026 |
|---|---|---|
| a. Short-term trade payables | 309.385.960.188 | 308.113.634.164 |
| - Soft Industry Corporation | 2.018.007.000 | 6.650.898.120 |
| - U.I.C Vietnam Co., Ltd. | 48.331.181.520 | 67.088.677.680 |
| - Manuchar Vietnam Limited | 12.257.109.000 | 6.226.457.040 |
| - Branch of Tico Joint Stock Company | 3.887.034.480 | 3.372.120.720 |
| - Chevron Philips Chemical Asia PTE.LTD | 37.751.313.600 | 9.237.555.113 |
| - Nhat Tan Co.,Ltd | 5.754.072.114 | 11.887.031.821 |
| - Toyota Tsusho Corporation (TTC) | 6.173.082.115 | 3.833.042.335 |
| - Kim Long Trading and Construction Company Limited | 0 | 20.937.209.823 |
| - Blue Ocean Chemicals Corporation | 4.069.579.725 | 7.685.101.411 |
| - Pham Phan Trading Joint Stock Company | 17.278.809.495 | 9.066.994.016 |
| - Thanh Phu Plastic Packaging Joint Stock Company | 15.160.915.112 | 23.891.837.673 |
| - Công ty TNHH Tayca (Việt Nam) | 22.973.662.800 | 5.444.366.400 |
| - Unique Plastics Co., Ltd | 12.458.716.479 | 7.206.785.363 |
| - Hoang Nam Company Limited | 7.949.351.279 | 8.791.320.653 |
| - Others | 113.323.125.469 | 116.794.235.996 |
| **b . Payables to related parties** | **8.576.905.320** | **21.126.097.296** |
| - Vietnam Chemicals Import And Export JSC | 0 | 313.391.160 |
| - South Chemicals Import - Export JSC | 6.163.705.800 | 16.209.196.200 |
| - Hanoi Soap Joint Stock Company | 0 | 46.656.000 |
| - Viet Tri Chemical Joint Stock Company | 0 | 309.553.920 |
| - South Basic Chemicals Joint Stock Company | 2.413.199.520 | 4.247.300.016 |
| **Total** | **317.962.865.508** | **329.239.731.460** |

| 13. Short-term advances from customers | End of period 30.06.2026 | Beginning of year 01.01.2026 |
|---|---|---|
| - Chip Mong Group., Ltd. | 0 | 23.687.092.214 |
| - Puregold Duty Free, INC. | 998.603.206 | 0 |
| - Super Sierra Market Supply OPC | 0 | 506.825.020 |
| - Others | 8.840.674.970 | 20.316.219.386 |
| **Total** | **9.839.278.176** | **44.510.136.620** |

| 14. Taxes and other obligations to the State Budget | Beginning of year 01.01.2026 | Amounts payable for the first six months of 2026 | Amounts paid for the first six months of 2026 | End of period 30.06.2026 |
|---|---|---|---|---|
| **a. Payables:** | **26.255.213.474** | **51.556.169.826** | **63.773.061.013** | **14.038.322.287** |
| **I.TAXES** | **23.043.038.124** | **49.201.759.025** | **59.850.474.862** | **12.394.322.287** |
| - Value-added tax (VAT) | 321.518.612 | 6.461.409.268 | 4.404.336.681 | 2.378.591.199 |
| - Value-Added Tax on Imported Goods | 0 | 10.127.707.309 | 10.127.707.309 | 0 |
| - Export-import duties | 0 | 1.839.678.032 | 1.839.678.032 | 0 |
| - Corporate income tax | 22.721.384.142 | 20.023.746.020 | 32.729.399.074 | 10.015.731.088 |
| - Personal income tax | 135.370 | 8.650.706.123 | 8.650.841.493 | 0 |
| - Contractor tax | 0 | | | 0 |
| - Non-agricultural land use tax | 0 | 52.174.785 | 52.174.785 | 0 |
| - Land rental fee | 0 | 2.046.337.488 | 2.046.337.488 | 0 |
| - Business license tax | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **II.OTHER PAYABLES** | **3.212.175.350** | **2.354.410.801** | **3.922.586.151** | **1.644.000.000** |
| - Fees and charges | 3.212.175.350 | 1.725.814.960 | 3.293.990.310 | 1.644.000.000 |
| - Other payables | 0 | 628.595.841 | 628.595.841 | 0 |
| **Total** | **26.255.213.474** | **51.556.169.826** | **63.773.061.013** | **14.038.322.287** |
| **b . Receivables** | | | | |
| - Land rental | 2.132.410.470 | | (2.046.337.488) | 86.072.982 |
| - Personal income tax | 2.233.453.975 | | 1.592.811.637 | 3.826.265.612 |
| **Total** | **4.365.864.445** | **0** | **(453.525.851)** | **3.912.338.594** |

| 15. Accrued expenses | End of period 30.06.2026 | Beginning of year 01.01.2026 |
|---|---|---|
| - Advance deduction of salary for leave periods | | |
| - Other accrued expenses | 99.000.462.687 | 25.343.449.055 |
| **Total** | **99.000.462.687** | **25.343.449.055** |

| 16. Other payables | End of period 30.06.2026 | Beginning of year 01.01.2026 |
|---|---|---|
| **a. Short-term:** | | |
| **Payables to other organizations and individuals** | **854.968.001** | **545.882.730** |
| - Trade Union's expenditures | 498.730.290 | 390.033.500 |
| - Dividends | 0 | 0 |
| - Other payables | 356.237.711 | 155.849.230 |
| **Payables to related party** | **6.319.726.014** | **4.410.547.933** |
| - Vietnam National Chemical Group - Dividends | 0 | 0 |
| - Vingroup - Loan interest expenses | 6.319.726.014 | 4.410.547.933 |
| **Total** | **7.174.694.015** | **4.956.430.663** |
| **b. Long-term:** | | |
| - Long-term deposits | 8.560.578.965 | 8.054.117.545 |
| **Total** | **8.560.578.965** | **8.054.117.545** |

| 17. Deferred income tax assets | End of period 30.06.2026 | Beginning of year 01.01.2026 |
|---|---|---|
| - Deferred income tax assets are related to temporarily deductible differences. | 5.068.689.811 | 5.068.689.811 |
| **Deferred income tax assets** | **5.068.689.811** | **5.068.689.811** |

## 18. Owner's equity

### a. Statement of fluctuations in owner's equity

| | Items under owner's equity | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Capital | Share premiums | Bond conversion options | Investment and development fund | Foreign exchange differences | Retained earnings and funds | Total |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 6 | 7 | |
| **Beginning balance of the previous year** | **648.000.000.000** | **0** | **0** | 97.441.219.809 | **0** | **191.522.666.529** | **936.963.886.338** |
| - Capital increase in the previous year | | | | | | | 0 |
| - Profit from the previous year | | | | | | 95.025.063.751 | 95.025.063.751 |
| - Appropriation for investment and development fund | | | | 60.454.160.205 | | (60.454.160.205) | 0 |
| - Appropriation for bonus and welfare funds | | | | | | (20.508.011.735) | (20.508.011.735) |
| - Dividend payment in cash for 2024 | | | | | | (77.760.000.000) | (77.760.000.000) |
| **Ending balance of the previous year** | **648.000.000.000** | **0** | **0** | **157.895.380.014** | **0** | **127.825.558.340** | **933.720.938.354** |
| **Beginning balance of the current year** | **648.000.000.000** | **0** | **0** | **157.895.380.014** | **0** | **232.610.928.708** | **933.720.938.354** |
| - Capital increase in the current year | | | | | | | 0 |
| - Profit for the current year | | | | | | 80.094.984.080 | 80.094.984.080 |
| - Appropriation for investment and development fund | | | | 79.924.173.648 | | (79.924.173.648) | 0 |
| - Appropriation for bonus and welfare funds | | | | | | (20.622.710.079) | (20.622.710.079) |
| - Dividend payment in cash | | | | | | (110.160.000.000) | (110.160.000.000) |
| **Ending balance of the period** | **648.000.000.000** | **0** | **0** | **237.819.553.662** | **0** | **101.999.029.061** | **883.033.212.355** |

| **b. Details of capital contribution of the owners** | **End of period 30.06.2026** | **Beginning of year 01.01.2026** |
|---|---|---|
| - Capital contribution of the State | 330.480.000.000 | 330.480.000.000 |
| - Capital contribution of other shareholders | 317.520.000.000 | 317.520.000.000 |
| **Total** | **648.000.000.000** | **648.000.000.000** |

| **c. Capital transactions with shareholders and dividend, profit distribution** | **End of period 30.06.2026** | **Beginning of year 01.01.2026** |
|---|---|---|
| - Capital | | |
| + Capital contribution at the beginning of the year | 648.000.000.000 | 648.000.000.000 |
| + Capital contribution increase during the year | | 0 |
| + Capital contribution decrease during the year | 0 | 0 |
| + Capital contribution at the end of the year | 648.000.000.000 | 648.000.000.000 |
| - Dividends and profits distributed | 110.160.000.000 | 0 |

| d. Shares | End of period 30.06.2026 | Beginning of year 01.01.2026 |
|---|---|---|
| - Number of shares registered to be issued | 64.800.000 | 64.800.000 |
| - Number of shares sold to the public | 64.800.000 | 64.800.000 |
| + Common shares | 64.800.000 | 64.800.000 |
| + Preference shares (classified as owner's equity) | | |
| - Number of shares repurchased (treasury shares) | | |
| + Common shares | | |
| + Preference shares (classified as owner's equity) | | |
| - Number of outstanding shares | | |
| + Common shares | 64.800.000 | 64.800.000 |
| + Preference shares (classified as owner's equity) | | |
| * Par value of outstanding shares | 10.000 đồng | 10.000 đồng |

| đ. Dividend | End of period 30.06.2026 | Beginning of year 01.01.2026 |
|---|---|---|
| - Dividends declared after the end of the financial year | | |
| + Dividends declared on common shares | | |
| + Dividends declared on preferred shares | | |
| - Cumulative dividends on preferred shares not yet recognized | | |

| e. Company funds | End of period 30.06.2026 | Beginning of year 01.01.2026 |
|---|---|---|
| - Investment and development fund | 237.819.553.662 | 157.895.380.014 |
| - Financial reserve funds | | |
| - Other funds | | |

| 19. Off-balance sheet items | End of period 30.06.2026 | Beginning of year 01.01.2026 |
|---|---|---|
| **a. Foreign currencies** | | |
| - USD | 868.698,30 | 505.134,82 |
| - EUR | 3.520,08 | 3.519,33 |
| | | |
| **b. Treated doubtful debts** | **1.192.429.695** | **1.192.429.695** |
| - Head office | 719.357.115 | 719.357.115 |
| - Hanoi Branch | 473.072.580 | 473.072.580 |
| | | |

* Reasons for writing off: Customers have left their business location and declared to be insolvent.

VI. Additional information on the items of the combined income statement

Unit : VND

| 1. Revenue from sales of goods and provisons of services | Current year<br>Figures for the first six months of 2026 | Previous year<br>Figures for the first six months of 2025 |
|---|---|---|
| **a. Revenue** | | |
| - Revenue from sales of finished goods | 1.728.735.218.094 | 1.385.714.831.443 |
| - Revenue from other activities | 166.187.540.000 | 51.978.475.244 |
| **Total** | **1.894.922.758.094** | **1.437.693.306.687** |
| **b. Revenue from related parties** | | |
| **- Hanoi Soap Joint Stock Company** | **1.887.305.600** | **492.548.460** |
| + Sale of materials, goods handling expenses | 1.887.305.600 | 492.548.460 |
| **- Dry Cell and Storage Battery Jointstock Company** | **7.869.980** | **0** |
| + Sale of detergent powder and liquid detergents | 7.869.980 | 0 |
| **- Southern Fertilizer Joint Stock Company** | **18.384.464** | **0** |
| + Sale of detergent powder and liquid detergents | 18.384.464 | 0 |
| **- Chemical Trading and Services Center** | **361.268.729** | **0** |
| + Sale of detergent powder, liquid detergents, and operational support fees | 361.268.729 | |
| **Total** | **2.274.828.773** | **492.548.460** |

| 2. Sales deductions | Current year<br>Figures for the first six months of 2026 | Previous year<br>Figures for the first six months of 2025 |
|---|---|---|
| - Trade discounts | 22.914.447.248 | 58.319.143.189 |
| - Sales returns | 4.224.700.742 | 1.224.818.718 |
| - Sales allowances | | |
| **Total** | **27.139.147.990** | **59.543.961.907** |

| 3. Net sales | Current year<br>Figures for the first six months of 2026 | Previous year<br>Figures for the first six months of 2025 |
|---|---|---|
| - Sales of finished goods | 1.701.869.576.989 | 1.326.170.869.536 |
| - Sales of other activities | 165.914.033.115 | 51.978.475.244 |
| **Total** | **1.867.783.610.104** | **1.378.149.344.780** |

| 4. Costs of sales | Current year<br>Figures for Six Months 2026 | Previous year<br>Figures for Six Months 2025 |
|---|---|---|
| - Costs of finished products sold | 1.270.142.265.379 | 1.011.887.739.226 |
| - Costs of other activities provided | 154.967.408.088 | 48.241.439.613 |
| - Costs of sales deductions | | |
| **Total** | **1.425.109.673.467** | **1.060.129.178.839** |

| 5. Financial income | Current year<br>Figures for the first six months of 2026 | Previous year<br>Figures for the first six months of 2025 |
|---|---|---|
| - Term deposit interest | 8.096.099.988 | 6.185.789.042 |
| - Demand deposit interest | 30.292.508 | 25.667.798 |
| - Foreign exchange gains from sale of foreign currencies | 1.455.650.000 | 1.325.549.936 |
| - Foreign exchange gains | 856.621.712 | 1.703.425.367 |
| - Foreign exchange gains arising from remeasurement of foreign currency–denominated monetary items | 16.903.063 | 0 |
| - Dividends and profit distributed | 0 | 11.000.000.000 |
| **Total :** | **10.455.567.271** | **20.240.432.143** |

| 6. Financial expenses | Current year<br>Figures for the first six months of 2026 | Previous year<br>Figures for the first six months of 2025 |
|---|---|---|
| - Loan interest expenses | 1.909.178.081 | 1.909.178.081 |
| - Exchange loss arising | 764.086.844 | 444.381.563 |
| - Foreign exchange loss from the remeasurement of monetary items denominated in foreign currency | 0 | 297.695.643 |
| **Total :** | **2.673.264.925** | **2.651.255.287** |

| 7. Other income | Current year<br>Figures for Six Months 2026 | Previous year<br>Figures for Six Months 2025 |
|---|---|---|
| - Proceeds from liquidation and disposal of fixed assets | 1.660.000 | 391.052.199 |
| - Proceeds from treatment for liabilities | | |
| - Other income | 1.186.483.704 | |
| **Total :** | **1.188.143.704** | **391.052.199** |

| 8. Other expenses | Current year<br>Figures for Six Months 2026 | Previous year<br>Figures for Six Months 2025 |
|---|---|---|
| - Loss on liquidation and disposal of fixed assets | - | 46.946.185 |
| - Expenses for liquidation and disposal of fixed assets | | 0 |
| - Tax payments | 238.595.841 | 16.774.723 |
| - Other expenses | 523.564.429 | 1.627.550 |
| **Total :** | **762.160.270** | **65.348.458** |

| 9. Selling expenses and General and administration expenses | Current year<br>Figures for Six Months 2026 | Previous year<br>Figures for Six Months 2025 |
|---|---|---|
| **a. General and administration expenses arised during the period** | **92.636.614.822** | **95.066.035.645** |
| - Staff costs | 36.290.386.064 | 32.651.761.775 |
| - Materials and office supplies | 8.784.256.469 | 10.303.159.532 |
| - Depreciation/(amortization) of fixed assets | 5.129.919.468 | 4.955.658.286 |
| - Taxes, fees, and legal fees | 2.291.064.122 | 4.711.393.159 |
| - External services rendered | 8.279.224.536 | 7.554.669.254 |
| - Other expenses | 31.861.764.163 | 34.889.393.639 |
| **b. Selling expenses arised during the period** | **258.126.877.495** | **124.627.848.022** |
| - Expenses for employees | 25.865.134.313 | 17.739.551.387 |

| | | |
|---|---|---|
| - Materials, tools | 7.078.230.395 | 4.827.755.878 |
| - Depreciation/(amortization) of fixed assets | 2.800.695.848 | 2.255.446.657 |
| - External services rendered | 139.059.133.460 | 68.591.743.433 |
| - Other expenses | 83.323.683.479 | 31.213.350.667 |

| 10. Operating costs | Current year | Previous year |
|---|---|---|
| | Figures for Six Months 2026 | Figures for Six Months 2025 |
| - Materials and supplies | 1.097.329.415.433 | 919.102.345.471 |
| - Labor costs | 155.654.613.126 | 131.029.340.936 |
| - Depreciation/(amortization) of fixed assets | 31.258.638.468 | 29.636.149.816 |
| - External services rendered | 153.166.029.995 | 79.889.608.054 |
| - Other expenses | 126.144.218.670 | 76.854.709.806 |
| **Total:** | **1.563.552.915.692** | **1.236.512.154.083** |

| 11. Current income tax expense | Current year | Previous year |
|---|---|---|
| | Figures for Six Months 2026 | Figures for Six Months 2025 |
| - Accounting profit before tax | 100.118.730.100 | 116.241.162.871 |
| - Tax calculated at the prevailing corporate income tax rate | 20% | 20% |
| - Non-taxable income | | 11.000.000.000 |
| - Non-deductible expenses | | 0 |
| - Under/(over) provision for prior years | | 0 |
| - Corporate income tax expense | 20.023.746.020 | 21.216.099.120 |
| - Current corporate income tax expense | 20.023.746.020 | 21.216.099.120 |
| - Deferred corporate income tax expense ()** | - | - |
| - Corporate income tax expense (*) | **20.023.746.020** | **21.216.099.120** |

| (**) Deferred income tax expense | Current year | Previous year |
|---|---|---|
| | Figures for Six Months 2026 | Figures for Six Months 2025 |
| - Deferred income tax expenses arising from temporary | | |
| taxable differences | | |
| - Deferred income tax expenses arising from the reversal of | | |
| deferred income tax assets | | |
| - Deferred income tax income arising from the recognition of | | |
| tax-deductible temporary differences | | |
| - Deferred income tax income arising from unutilized tax losses | | |
| and tax credits | | |
| - Deferred income tax income arising from the reversal of | | |
| deferred tax liabilities | | |
| - Total deferred income tax expenses | | |

## VII. Additional information on the items of the combined cash flow statement

### 1. Actual proceeds from borrowings during the period

- Proceeds from borrowings under ordinary contract: 0 VND

### 2. Actual repayment for loan principal during the period

- Repayments of principal under theo ordinary contract: 0 VND

## VIII . Other disclosures

1- Contingent liabilities, commitments, and other financial information:

2- Events after the end of the reporting period:

3- Information regarding related parties:

### 1 . Transactions with related parties

**Transactions with the key managers and their related individuals**

The key managers and related individuals include: member of the Board of Directors, the Board of Management, the Chief Accountant, and their close family members.

Transactions with the key managers and their related individuals:

No accounting transactions occurred

As of the end of the financial year, receivables from and payables to key managers and their related individuals are as follo

No accounting transactions occurred

Income of the key managers: (including salaries and bonuses for the financial year 2025, paid in the first quarter of 2026)

**VII. Additional information on the items of the combined cash flow statement**

| **1. Actual proceeds from borrowings during the period** | **Full name** | **The first six months of 2026** | **The first six months of 2025** |
|---|---|---|---|
| **Remuneration and bonus of the Board of Directors** | | | |
| Chairman of the BoDs - appointed on 29/04/2021 | Pham Quoc Đai | 250.333.333 | 280.333.333 |
| Member of the BoDs cum General Director | Cao Thanh Tin | 138.000.000 | 156.000.000 |
| Member of the BoDs cum Deputy General Director | Bui Cong Than | 108.000.000 | 123.000.000 |
| Member of the BoDs cum Deputy General Director | Le Đinh Vy | 108.000.000 | 123.000.000 |
| Member of the BoDs appointed on 24/04/2026 | Nguyen Thanh Tan | 36.000.000 | 0 |
| Member of the BoDs - dismissed on 25/04/2025 | Ha Phuoc Du | 0 | 72.000.000 |
| **Salary, bonus, remuneration of the Board of Supervisors** | | | |
| Head of Board | Truong Thi Tram | 108.000.000 | 108.000.000 |
| Member | Pham Thi Huyen | 104.333.333 | 120.333.333 |
| Member | Nguyen Thi Thuy Van | 87.000.000 | 87.000.000 |
| **Salary, bonus, remuneration of other members of the Board of Management** | | | |
| General Director | Cao Thanh Tin | 1.683.333.334 | 1.527.810.250 |
| Deputy General Director | Bui Cong Than | 1.479.950.000 | 1.338.979.250 |
| Deputy General Director | Le Đinh Vy | 1.480.250.000 | 1.338.979.250 |
| Chief Accountant | Pham Thi Kim Hong | 1.399.005.211 | 1.288.484.372 |
| Sales Director | Ha Phuoc Du | 0 | 1.406.400.651 |
| **Salaries, bonuses, and other remuneration of the Board of Supervisors** | | | |
| Head of Board | Truong Thi Tram | 504.577.596 | 497.410.976 |
| Member | Nguyen Thi Thuy Van | 575.814.416 | 552.763.215 |
| **Salary, bonus, remuneration of the Head of Internal Audit Committee** | | | |
| Head of Internal Audit Committee | Dao Chau Minh Khang | 554.665.749 | 568.762.597 |
| **TOTAL** | | **8.617.262.972** | **9.589.257.227** |

*Transactions with other related parties*

Other related parties of the Company include:

| Related Parties | Relationship |
|---|---|
| - Vietnam National Chemical Group | Parent company |
| - South Basic Chemicals Joint Stock Company | Group company |
| - Chemical Industry Engineering Joint Stock Company | " |
| - South Chemicals Import - Export Joint Stock Company | " |
| - Vietnam Chemicals Import And Export JSC | " |
| - Viet Tri Chemical Joint Stock Company | " |
| - The Southern Rubber Industry Joint Stock Company | " |
| - Vietnam Pesticide Joint Stock Company | " |
| - The Southern Fertilizer Joint Stock Company | " |
| - Hanoi Soap Joint Stock Company | " |
| - Binh Dien Fertilizer Joint Stock Company | " |
| - Saovang Rubber Joint Stock Company | " |
| - Industrial Gas And Welding Electrode Joint Stock Company | " |
| - Lam Thao Fertilizers And Chemicals Joint Stock Company | " |
| - Dry Cell And Storage Battery Jointstock Company | " |
| - Chemical Trading and Service Center | Branch of Parent Company |
| - Xalivico Limited Liability Company | Associate |
| - Vingroup Joint Stock Company | Related to Associate |

Transactions during the year between the Company and other related parties:

| PURCHASES, PAYMENTS AND COLLECTIONS | The first six months of 2026 | The first six months of 2025 |
|---|---|---|
| **- South Chemicals Import - Export Joint Stock Company** | | |
| + Purchase of Sulfate, tripoly | 19.898.465.000 | 12.409.029.000 |
| + Payment | 31.535.253.900 | 15.629.967.980 |
| **- South Basic Chemicals Joint Stock Company** | | |

| | | |
|---|---|---|
| + Mua Javel, Soude lỏng | 10.371.672.000 | 13.877.007.000 |
| + Thanh toán tiền mua hàng | 13.035.506.256 | 16.874.744.040 |
| **- Viet Tri Chemical Joint Stock Company** | | |
| + Purchase of Soude 32% | 788.698.800 | 1.113.997.600 |
| + Payment | 1.161.348.624 | 1.242.561.600 |
| **- Vietnam Chemicals Import And Export JSC** | | |
| + Purchase Silicate | 584.555.000 | 306.933.000 |
| + Payment | 944.710.560 | 417.608.460 |
| **- Hanoi Soap Joint Stock Company** | | |
| + Purchase of supplies, scented soap | 189.540.000 | 353.519.760 |
| + Payment | 251.359.200 | 206.559.936 |
| + Cash receipts from sales | 2.043.041.508 | 513.564.480 |
| **- The Southern Fertilizer Joint Stock Company** | | |
| + Cash receipts from sales | 19.855.222 | 0 |
| **- Dry Cell and Storage Battery Jointstock Company** | | |
| + Cash receipts from sales | 8.499.578 | 0 |
| **- Chemical Trading and Service Center** | | |
| + Cash receipts from sales | 580.281.226 | 0 |
| | | |
| **OTHER TRANSACTIONS** | **The first six months of 2026** | **The first six months of 2025** |
| **- Vingroup Joint Stock Company** | | |
| + Loan interest | 1.909.178.081 | 1.909.178.081 |
| **- Vietnam National Chemical Group** | | |
| + Dividends | 56.181.600.000 | 39.657.600.000 |

The prices of merchandises, services supplied to other related parties: The purchases of merchandises and services from other related parties are done at the market prices.

The receivables are unsecured and will be settled in cash. No allowance for doubtful debts has been made for receivables from related parties.

4. Presentation of assets, revenue, and business performance by segment (by business segments or geographical segments) in accordance with Accounting Standard No. 28 "Segment Reporting" (2):

The Company's segment information is presented according to business segments and geographical segments. The primary reporting format is the geographical segments based on the internal organizational and management structure as

**Geographical segment**

The Company's operations mainly take place in export and local segments

Information on financial performance, fixed assets, other non-current assets, and remarkable non-cash expenses according to the geographical segment based on the locations of the Company's customers is as follows:

| | Export segment | Local segment | Total |
|---|---|---|---|
| **SIX MONTHS 2026** | | | |
| Net external sales | 427.904.379.946 | 1.439.879.230.158 | 1.867.783.610.104 |
| Net inter-segment sales | - | - | - |
| ***Total net sales*** | ***427.904.379.946*** | ***1.439.879.230.158*** | ***1.867.783.610.104*** |
| Segment business performance | 101.415.450.564 | 341.258.486.073 | 442.673.936.637 |
| Expenses not attributable to segments | | | (350.763.492.317) |
| Operating profit | | | 91.910.444.320 |
| Financial income | | | 10.455.567.271 |
| Financial expenses | | | (2.673.264.925) |
| Other income | | | 1.188.143.704 |
| Other expenses | | | (762.160.270) |
| Profit or loss in associates and joint ventures | - | - | - |
| Current income tax expense | | | (20.023.746.020) |
| Deferred income tax expense | | | |
| ***Profit after tax*** | | | ***80.094.984.080*** |
| ***Total expenses for acquisition of fixed assets and other non-current assets*** | | | ***28.880.527.673*** |
| ***Total depreciation (amortization) and allocation of long-term prepayments*** | - | - | ***33.713.648.251*** |
| ***Total value of significant non-cash expenses (excluding depreciation and allocation of long-term prepaid expenses)*** | - | - | |

| | Export segment | Local segment | Total |
|---|---|---|---|
| SIX MONTHS 2025 | | | |
| Net external sales | 196.491.451.462 | 1.181.657.893.318 | 1.378.149.344.780 |
| Net inter-segment sales | - | - | - |
| *Total net sales* | *196.491.451.462* | *1.181.657.893.318* | *1.378.149.344.780* |
| Segment business performance | 45.342.142.516 | 272.678.023.425 | 318.020.165.941 |
| Expenses not attributable to segments | | | (219.693.883.667) |
| Operating profit | | | 98.326.282.274 |
| Financial income | | | 20.240.432.143 |
| Financial expenses | | | (2.651.255.287) |
| Other income | | | 391.052.199 |
| Other expenses | | | (65.348.458) |
| Profit or loss in associates and joint ventures | - | - | |
| Current income tax expense | | | (21.216.099.120) |
| Deferred income tax expense | | | - |
| *Profit after tax* | | | *95.025.063.751* |
| *Total expenses for acquisition of fixed assets and other non-current assets* | | | *17.053.362.780* |
| *Total depreciation (amortization) and allocation of long-term prepayments* | | | *32.289.198.750* |
| *Total value of significant non-cash expenses (excluding depreciation and allocation of long-term prepaid expenses)* | | | |

Information on assets and liabilities according to geographical segment based on the customers' locations of the Company is as follows:

| | Export segment | Local segment | Total |
|---|---|---|---|
| **End of the period** | | | |
| Direct assets of segment | - | - | - |
| Allocated assets | 354.720.384.109 | 1.056.080.389.019 | 1.410.800.773.128 |
| Unallocated assets | | | 158.068.689.811 |
| ***Total assets*** | | | ***1.568.869.462.939*** |
| Direct liabilities of segment | - | - | - |
| Allocated liabilities | 140.672.084.362 | 418.811.650.621 | 559.483.734.983 |
| Unallocated liabilities | | | 21.567.145.233 |
| ***Total liabilities*** | | | ***581.050.880.216*** |
| **Beginning of Year** | | | |
| Direct assets of segment | | | |
| Allocated assets | 286.608.826.512 | 1.180.614.265.346 | 1.467.223.091.858 |
| Unallocated assets | | | 146.068.689.811 |
| ***Total assets*** | | | ***1.613.291.781.669*** |
| Direct liabilities of segment | | | |
| Allocated liabilities | 110.239.387.900 | 454.103.928.137 | 564.343.316.037 |
| Unallocated liabilities | | | 10.442.156.910 |
| ***Total liabilities*** | | | ***574.785.472.947*** |

Operating field

The Company's operating field mainly include:

- Field 01: Selling finished goods.

- Field 02: Other activities.

Information on net external sales according to operating field is as follows:

| | The first six months of 2026 | The first six months of 2025 |
|---|---|---|
| - Field 1: Selling finished goods | 1.701.869.576.989 | 1.326.179.117.745 |
| - Field 2: Other activities | 165.914.033.115 | 51.970.227.035 |
| **Total** | **1.867.783.610.104** | **1.378.149.344.780** |

Information on arisen expenses on acquisition of fixed assets, other non-current assets, and segment assets according to operating field is as follows:

| | Arisen expenses on acquisition of fixed assets, other non-current assets | | | Segment assets | |
|---|---|---|---|---|---|
| | The first six months of 2026 | The first six months of 2025 | | The first six months of 2026 | The first six months of 2025 |
| - Field 1: Selling finished goods | 26.315.088.722 | 16.410.277.806 | - Field 1: Selling finished goods | 1.285.480.235.500 | 1.280.466.394.517 |
| - Field 2 : Other activities | 2.565.438.951 | 643.084.974 | - Field 2 : Other activities | 125.320.537.628 | 50.178.839.603 |
| **Total** | **28.880.527.673** | **17.053.362.780** | | **1.410.800.773.128** | **1.330.645.234.120** |

## 5. Financial risk management

*Overview*

The Company's activities are exposed to the following financial risks: credit risk, liquidity risk and market risk. The Board of Directors is responsible for establishing policies and controls to minimize the financial risk as well as monitor the implementation of applied policies and controls. Risk management is primarily carried out by the Accounting and Finance Department in accordance with policies and procedures approved by the General Director.

*Credit risk*

Credit risk is the risk that one contractual party will cause a loss for the Company by its failure to pay for its obligations.

The Company is exposed to credit risks mainly from trade receivables and cash in banks.

*Trade receivables*

In order to control the trade receivables, the Company's Board of Management has released regulations on sales of goods with strict stipulations in details on purchase subjects, sales limits, credit limit, and credit term. The Board of Management will inspect the conformity with these regulations on sales of goods every month. Besides, the accountant follows up the receivables regularly to speed up the recovery.

Trade receivables of the Company are related to various entities operating in different fields of business and geographical areas, and therefore the credit risk exposed from trade receivables is low.

*Cash in bank*

The Company's term deposits and demand deposits are in local banks. The Board of Management does not realize any material credit risk to these deposits.

The maximum level of risk exposed to financial assets is their carrying values (see Note No. VIII.6 regarding carrying values of financial assets).

The entire financial assets of the Company have not been overdue or devaluated.

***Liquidity risk***

Liquidity risk is the risk that the Company will encounter difficulty in meeting obligations associated with financial liabilities. The Company's liquidity risks mainly arise from the differences in maturity dates of financial assets and financial liabilities. The Company's approach to control this risk includes: regularly following up on the current payment requests as well as estimated payment requests in the futures to maintain an appropriate amount of cash and loans, supervising the cash flows actually arisen in comparison with estimation to minimize the effects of changes in cash flows to the Company.

The terms of payments to non-derivative financial liabilities (excluding interest payable) are based on the undiscounted payments supposed to be made according to the contracts, as follows:

| | **1 year and less** | **More than 5 years** | **Total** |
|---|---|---|---|
| **End of the period** | | | |
| - Borrowings | 55.000.000.000 | | 55.000.000.000 |
| - Trade payables | 317.962.865.508 | | 317.962.865.508 |
| - Other payables | 105.676.426.412 | | 114.237.005.377 |
| **Total** | **478.639.291.920** | **0** | **487.199.870.885** |

| Beginning of Year | 1 year and less | More than 5 years | Total |
|---|---|---|---|
| - Borrowings | 55.000.000.000 | | 55.000.000.000 |
| - Trade payables | 329.239.731.460 | | 329.239.731.460 |
| - Other payables | 29.909.846.218 | | 37.963.963.763 |
| **Total** | **414.149.577.678** | **0** | **422.203.695.223** |

The Board of Management believes that the level of risk relating to debt repayment is low. The Company is able to settle its due liabilities from cash flows generated from operating activities and proceeds from the maturity of financial assets.

*Market risk*

Market risk is the risk that the fair value or cash flows in the future of a financial instrument will fluctuate due to changes in market prices.

Market risks relating to the Company's operations include foreign currency risk, interest rate risk, and raw material price risk. The sensitivity analyses and assessments presented below relate to the Company's financial position as at 31 December 2025, based on net debt values. The changes in exchange rates and raw material prices used for the sensitivity analyses are based on assessments of reasonably possible movements within the next year, taking into account observable market conditions at the current time.

*Foreign currency risk*

Foreign currency risk is the risk that the fair value or cash flows of a financial instrument will fluctuate due to changes in exchange rates.

The Company controls the risk relating to the fluctuations in foreign exchange rates by optimizing the payment terms of debts and optimally using available funds to balance foreign exchange risk and liquidity risk.

The Company's net as

| | End of the period | Beginning of Year | |
|---|---|---|---|
| | EUR | USD | EUR |
| - Cash and cash equivalents | 3.520,08 | 505.134,82 | 3.519,33 |
| - Trade receivables | | 985.043,85 | |
| - Other receivables | | 163,24 | |
| - Trade payables | | (758.241,90) | |
| - Other payables | (3.297,93) | (290.009,47) | (3.297,93) |
| **Net assets/(liabilities) in foreign currencies** | **222,15** | **442.090,54** | **221,40** |

*Interest Rate Risk*

Interest rate risk is the risk that the fair value or future cash flows of financial instruments will fluctuate due to changes in market interest rates.

The Company's interest rate risk primarily relates to term deposits and borrowings with floating interest rates.

The Company manages interest rate risk by analyzing market conditions to make reasonable decisions regarding the timing and terms of borrowings to secure the most favorable interest rates. Additionally, the Company maintains a suitable structure of borrowings with floating and fixed interest rates.

As at 31 December 2025, the Company is not exposed to interest rate risk as its term deposits and borrowings bear fixed interest rates.

*Material price risk*

The Company is exposed to the risk of fluctuations in raw material prices. The Company manages this risk by closely monitoring relevant market information and conditions in order to effectively manage purchasing timing, production planning, and inventory levels.

***Collaterals***

*Collateral for other entities*

The Company did not have any collaterals for other entities as of 01 January 2025 and as at 31 December 2025.

*Collateral from other entities*

The Company did not have any collaterals from other entities as of 01 January 2025 and as at 31 December 2025.

**6. Financial assets and financial liabilities**

***Financial assets***

| | Carrying values | | | Fair values | |
|---|---|---|---|---|---|
| | End of period | Beginning of Year | | End of period | Beginning of Year |
| | Initial costs | Initial costs | Provision | | |
| Cash and cash equivalents | 98.812.577.898 | 359.413.539.541 | | 98.812.577.898 | 359.413.539.541 |
| Short-term financial investments | 153.000.000.000 | 86.000.000.000 | | 153.000.000.000 | 86.000.000.000 |
| Trade receivables | 337.131.687.230 | 242.448.463.637 | | 337.131.687.230 | 242.448.463.637 |
| Other receivables | 7.928.945.562 | 6.407.084.250 | | 7.928.945.562 | 6.407.084.250 |
| **Total** | **596.873.210.690** | **694.269.087.428** | **0** | **596.873.210.690** | **694.269.087.428** |

*Financial liabilities*

| | Carrying values | | Fair values | |
|---|---|---|---|---|
| | End of period | Beginning of Year | End of period | Beginning of Year |
| Borrowings | 55.000.000.000 | 55.000.000.000 | 55.000.000.000 | 55.000.000.000 |
| Trade payables | 317.962.865.508 | 329.239.731.460 | 317.962.865.508 | 329.239.731.460 |
| Other payables | 114.237.005.377 | 37.963.963.763 | 114.237.005.377 | 37.963.963.763 |
| **Total** | **487.199.870.885** | **422.203.695.223** | **487.199.870.885** | **422.203.695.223** |

Fair values of financial assets and financial liabilities of the Company are reflected at the values which the financial instruments can be converted in a current arm-length transaction.

The Company uses the following methods and assumptions to estimate the fair values of financial assets and financial liabilities:

* Fair values of cash and cash equivalents, trade receivables, other receivables, borrowings, trade payables, and other payables are equivalent to their carrying values(net of provisions for estimated uncollectible amounts) due to their short-term nature

* Fair values of long-term trade receivables, other receivables, borrowings, trade payables, and other payables are estimated by discounting the cash flows at the interest rates applicable to liabilities with similar characteristics and remaining maturities.

Approved on July 10, 2026

| Preparer | Chief Accountant | LEGAL REPRESENTATIVE |
|---|---|---|
| Nguyen Thi Yen Phuong | Pham Thi Kim Hong | Cao Thanh Tin |